

Day & học

Số 25 - tháng 07 | 2020

BÌNH THƯỜNG MỚI?

08

HỌC TẬP TỰ ĐỊNH HƯỚNG

17

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY
HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

27

THẾ NÀO LÀ MỘT PHỔ ĐIỂM ĐẸP?

31

QUẢN LÝ MỜI KHÔNG CẦN BIẾT MỌI CÂU TRẢ LỜI

Số 25: Bình thường mới?

Học thế nào?

VÙNG PHÁT TRIỂN TIỀM CẬN ĐƯỢC ĐỊNH NGHĨA

BỞI VYGOTSKY06

Khánh Linh dịch

HỌC TẬP TỰ ĐỊNH HƯỚNG08

Vân Nguyễn

Dạy thế nào?

KHÚC HÁT RU CỦA MẸ – ĐIỀU TUYỆT VỜI CHO SỰ PHÁT TRIỂN NÃO BỘ CỦA TRẺ.....12

Phương Thục lược dịch

CÁC NỀN VĂN HOÁ NGHĨ THẾ NÀO

VỀ VIỆC LÀM CHA MẸ14

Linh Chi lược dịch

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC.....17

Vụ Giáo dục Trung học tổng hợp

50 TRỢ THỦ HỮU ÍCH CHO GIÁO VIÊN20

Nguyễn Vân tổng hợp

Cải tổ giáo dục

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG TỔ CHỨC

ROOM TO READ23

Đức Hoàng

Góc Nhìn

THỜI COVID, KHÁNG THỂ NÀO CHO NHỮNG KHÁT KHAO

ĐƯỢC HỌC?24

Đức Hoàng

Quản lý giáo dục

THẾ NÀO LÀ MỘT PHỔ ĐIỂM ĐẸP27

Phạm Hiệp

QUẢN LÝ MỚI KHÔNG CẦN BIẾT MỌI CÂU TRẢ LỜI31

Nhật Hoa lược dịch

Thể lệ gửi bài:

Quý thầy cô, anh chị có nội dung liên quan tới *Dạy và Học* muốn chia sẻ tới cộng đồng, xin vui lòng gửi về Ban Biên tập Lộn xộn qua email bientap@day-hoc.org

Cuối bài viết, tác giả xin vui lòng giới thiệu vài nét về bản thân: Họ tên, nơi công tác, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, các chủ đề nghiên cứu yêu thích...

Do thời gian và nhân sự có hạn, Ban Biên tập xin phép chỉ liên hệ với các bài viết được chọn đăng.

Tinh thần 4.0

Ban Biên tập và quý thầy cô, anh chị gửi bài cộng tác đều chia sẻ tinh thần 4.0, tức là:

- 0 lương
- 0 văn phòng
- 0 chuyên môn cao
- 0 giới hạn không gian - thời gian

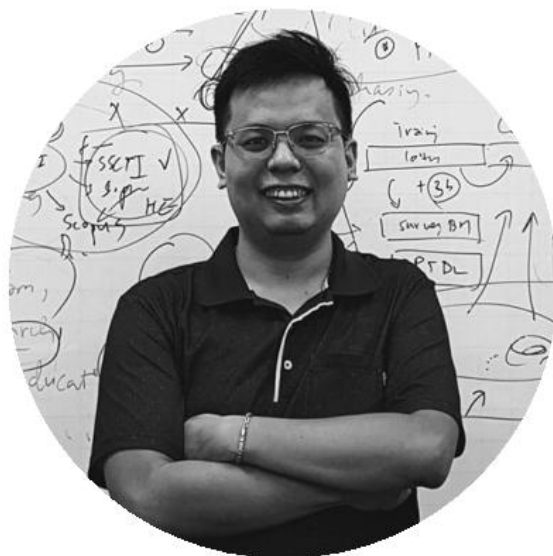
Địa chỉ gửi bài:

Bientap@day-hoc.org

Chia sẻ:

Quý thầy cô, anh chị cảm thấy nội dung *Dạy và Học* có ích, xin vui lòng chia sẻ tới bất kỳ những ai quan tâm, kèm theo trích dẫn nguyên vẹn và đầy đủ về nguồn gốc bài viết.

Mọi người nói về **Dạy & Học**



“*Dạy & Học* là ấn phẩm không thể thiếu đối với các nhà trường phổ thông”

- TS Phạm Hiệp, Chuyên gia Giáo dục

Lời tựa

Quý độc giả thân mến,

Trước hết, đội ngũ BBT Lộn xộn xin gửi lời thứ lỗi tới quý độc giả vì sự trễ nải trong hoạt động, khiến cho chuyên san *Day&Hoc* số 25 ra mắt trễ mất ba ngày. Chúng tôi xin quý độc giả lượng thứ và tiếp tục ủng hộ *Day&Hoc*.

Thời Covid-19 đầy biến động đã khiến cho nhiều người trong chúng ta phải đặt ra câu hỏi về những điều chúng ta tưởng rằng mình đã biết, về những điều chúng ta vẫn thường làm, về về những điều chúng ta cần làm để chuẩn bị cho tương lai. Kỳ này, với chủ đề **“Bình thường mới”**, *Day&Hoc* Vol25 sẽ hướng về những câu hỏi xoay quanh bản khoản đó.

Hẳn các bậc phụ huynh đang gặp không ít khó khăn để tìm ra một cung cách mới, an toàn, thoải mái hơn cho các con vui chơi và học tập. Vậy thì hãy cùng ghé thăm **“Các nền văn hoá nghệ thế nào về việc làm cha mẹ”** vì biết đâu chúng ta có thể học hỏi được điều gì nhờ quan sát cách các bậc phụ huynh trên thế giới nuôi dạy con cái của họ. Ngoài ra, *Day&Hoc* giới thiệu một bài viết cho những năm tháng đầu đời, đề cập tới vai trò to lớn của **“Khúc hát ru..”**, thứ có ảnh hưởng tích cực cho sự phát triển não bộ của trẻ nhỏ. Đối với những người có con đang chuẩn bị bước sang giai đoạn chuyển tiếp lên bậc học cuối cùng, **“Thời COVID, kháng thế nào cho những khát khao được học?”** sẽ là một thông điệp về sự sẻ chia, tương trợ, thấu hiểu cho những câu chuyện đầy nghịch cảnh của những người trẻ tuổi đang đối mặt với sự bất ổn của thời dịch bệnh.

Nhưng tất nhiên, không chỉ các bậc phụ huynh đang băn khoăn mà chính giáo viên cũng có những trải nghiệm đầy sâu sắc để suy tư giữa tình cảnh mà chúng ta dường như chưa từng được trải nghiệm trước đó. Hãy cùng tìm hiểu khái niệm **“Vùng phát triển tiệm cận được định nghĩa bởi Vygotsky”**—một lý thuyết tuy không mới nhưng vẫn chưa hề cũ để tìm ra những bước đệm hỗ trợ học sinh học tập ngay cả trong một lớp học đa dạng. **“Học tập tự định hướng”** đang được xem như là một kỹ năng thiết yếu cho thời đại học tập từ xa, giúp học sinh tự điều chỉnh việc học mà vẫn tiếp tục tiến bộ. Để hình thành cho học sinh những kỹ năng đó, cần xem xét tới vấn đề phát triển chuyên môn. **“Kinh nghiệm quốc tế về phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực”** chia sẻ những câu chuyện ở New Zealand và Đan Mạch, nơi giáo viên không ngừng phát triển năng lực trong phương pháp giảng dạy hiện tại để đáp ứng nhu cầu của thế giới luôn thay đổi của chúng ta. Nếu bạn cần nhiều trợ giúp hơn, thì **“50 trợ thủ hữu ích cho giáo viên”** sẽ hỗ trợ bạn đắc lực trong quá trình giảng dạy.

Và cuối cùng, ngay cả khi bạn không tìm ra được câu trả lời nào cho câu hỏi của bạn, thì cũng đừng lo lắng, bởi đôi khi câu trả lời không phải là điều quan trọng nhất. Dành riêng cho những nhà quản trị trẻ tuổi, chúng tôi xin giới thiệu bài viết **“Quản lý mới không cần biết mọi câu trả lời”**. Hãy ở lại với những câu hỏi lâu hơn, đặt ra nhiều câu hỏi hơn và nhờ vậy, ta hiểu được chính mình rõ hơn.

Hy vọng rằng *Day&Hoc* số 25 sẽ đem lại khoảng thời gian bổ ích cho Quý vị.

Trân trọng,

Ban Biên tập Lộn Xộn





VÙNG PHÁT TRIỂN TIỆM CẬN

được định nghĩa bởi Vygotsky

Kendra Cherry | Khánh Linh dịch

Vùng phát triển tiệm cận (The Zone of Proximal Development - ZPD) là phạm vi năng lực mà một cá nhân có thể thực hiện với sự hỗ trợ nhưng vẫn chưa thể tự thực hiện một cách độc lập. Các kỹ năng này được gọi là "tiệm cận" vì cá nhân đó gần như đã làm chủ được chúng tuy nhiên vẫn cần thêm sự chỉ dẫn và luyện tập để có thể thực hiện những thao tác ấy một cách độc lập.

Định nghĩa của Vygotsky về ZPD

Làm thế nào mà con người lĩnh hội được các kiến thức và kỹ năng mới? Theo như một lý thuyết học tập, con người học hỏi nhờ được chỉ dẫn từ những người hiểu biết và dày dặn kinh nghiệm hơn. Vùng phát triển tiệm cận là một khái niệm được tạo ra bởi nhà tâm lý học có tầm ảnh hưởng Lev Vygotsky.

Theo như Vygotsky, vùng phát triển tiệm cận là:

"Khoảng cách giữa **mức độ phát triển hiện tại** được xác định bởi năng lực giải quyết vấn đề độc lập với **mức độ phát triển tiềm tàng** được xác định thông qua khả năng giải quyết vấn đề dưới sự dẫn dắt của người lớn hoặc có sự hợp tác với những bạn khác giỏi hơn." (Vygotsky, 1935)

Vygotsky mất khi còn quá trẻ, và đa số nghiên cứu của ông không được phiên dịch từ tiếng Nga sau nhiều năm kể từ khi ông qua đời. Khi nghiên cứu của ông được biết đến nhiều hơn, những lý thuyết và cách tiếp cận của ông càng nổi tiếng hơn. Ngày nay, thành tựu của ông có ảnh hưởng rất lớn trong lĩnh vực giáo dục.

1 Nguồn: <https://www.verywellmind.com/what-is-the-zone-of-proximal-development-2796034>

Dưới đây là một số yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của quá trình học tập này:

- Sự hiện diện của một người có kiến thức và kỹ năng để dẫn dắt người học.
- Tương tác xã hội cho phép người học quan sát và rèn luyện kỹ năng của bản thân.
- Dụng cụ giàn giáo / Tạo bước đệm [Scaffolding], hoặc các hoạt động hỗ trợ nhằm hướng dẫn người học tại vùng tiệm cận được cung cấp bởi người hướng dẫn hay giáo viên.

“Người hiểu biết hơn”

Khái niệm “người hiểu biết hơn” khá đơn giản và dễ hiểu. Người hiểu biết hơn là một người nào đó có kiến thức sâu rộng hơn người học.

Chính người hiểu biết hơn sẽ cung cấp những hướng dẫn và sự chỉ dạy quan trọng trong giai đoạn học tập nhạy cảm này. Khi một đứa trẻ chưa thể tự làm một việc gì đó, các em vẫn có thể thực được hiện nhiệm vụ với sự trợ giúp của một người hướng dẫn giàu kinh nghiệm.

Tương tác xã hội

Thông thường, người hiểu biết hơn chính là phụ huynh, giáo viên hoặc một người lớn khác, nhưng không phải lúc nào cũng vậy. Trong nhiều trường hợp, bạn bè cùng trang lứa cũng cung cấp những trợ giúp và chỉ dẫn hữu dụng.

Ở một vài giai đoạn trong đời, trẻ em quan sát các bạn trang lứa nhiều hơn là quan sát người lớn. Ví dụ như, những năm tháng thiếu niên, khi cá tính dần hình thành thì sự hòa nhập là cực kỳ quan trọng. Trẻ em trong độ tuổi này thường học theo bạn bè xung quanh về cách ứng xử và cách ăn mặc.

Vygotsky tin rằng sự tương tác với bạn bè là một thành phần thiết yếu của quá trình học tập. Nhằm tạo điều kiện cho trẻ em chiếm lĩnh các kỹ năng mới, ông gợi ý ghép cặp những học sinh thành thạo với những học sinh kém hơn.

Scaffolding²

Khi trẻ em ở trong vùng phát triển tiệm cận, việc cung cấp cho các em hướng dẫn và công cụ phù hợp sẽ giúp các em đạt được nhiệm vụ và kỹ năng

mới. Các hoạt động, chỉ dẫn, công cụ và nguồn học liệu này sẽ được xem là scaffold (những bước đệm). Về sau, scaffold sẽ được loại bỏ và học sinh sẽ có khả năng hoàn thành nhiệm vụ bằng chính năng lực của mình.

Scaffold không phải là khái niệm được giới thiệu đầu tiên bởi Vygotsky. Thay vào đó, khái niệm này được đưa ra bởi những nhà nghiên cứu đã nâng cấp lý thuyết ban đầu.

Sự ứng dụng ZPD trong lớp học

- Điều quan trọng là cần phải nhận ra rằng vùng phát triển tiệm cận là cột mốc động (chứ không cố định mãi ở một mức nào đó). Khi người học chiếm lĩnh được những kỹ năng hay năng lực mới, thì mức tiệm cận này sẽ dịch chuyển theo chiều hướng đi lên.
- Giáo viên và phụ huynh có thể tận dụng điều này bằng cách liên tục cung cấp những cơ hội giáo dục là sự thúc đẩy nhẹ nhàng đối với kiến thức và kỹ năng sẵn có của trẻ.
- Bằng cách giao cho học sinh những nhiệm vụ mà các em khó có thể tự mình thực hiện và đồng thời cung cấp những chỉ dẫn cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ, các nhà giáo dục có thể dẫn thúc đẩy quá trình học tập tiến bộ.

Ví dụ

Một giáo viên của một khóa học tâm lý học thực nghiệm có thể cung cấp scaffold hỗ trợ bằng cách huấn luyện từng bước xuyên suốt những thí nghiệm của các em. Tiếp đến, giáo viên sẽ dần gỡ bỏ scaffold bằng cách chỉ cung cấp dàn ý hoặc mô tả vắn tắt quá trình thực hiện. Cuối cùng, các em học sinh được mong chờ rằng sẽ có tiến bộ và thực hiện được thí nghiệm của mình một cách độc lập..

Đôi lời từ Verywell

Vùng phát triển tiệm cận là một khái niệm quan trọng của cả lĩnh vực giáo dục và tâm lý. Am hiểu sự vận hành của ZPD, những nhà giáo dục, những nhà thiết kế sư phạm sẽ có sự chuẩn bị tốt hơn để tạo ra chương trình giảng dạy và chương trình học tập tối ưu hóa những nguồn lực và công cụ sẵn có cho học sinh.

2 “Scaffold” theo nghĩa đen có nghĩa là “cái giàn”. Có thể hiểu “giàn” ở đây chính là một khung đỡ do giáo viên dựng lên nhằm hỗ trợ học sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ khó. “Scaffold” đôi khi còn được dịch là: “bước đệm gợi ý”, “giàn giáo”, “khung đỡ”,...

Học tập

Tự định hướng

Vân Nguyễn

Bước vào đại học, sinh viên chuyển sang một giai đoạn hoàn toàn mới: tự học tập – tự nghiên cứu. Để làm được điều này, các em cần có năng lực tự định hướng việc học. Hầu hết giảng viên đại học đều mặc nhiên coi sinh viên của mình đã có sẵn khả năng đó mà không cần hướng dẫn thêm. Tuy nhiên trên thực tế, khả năng tự định hướng học tập cần có quá trình rèn luyện từ các cấp học phổ thông, trong khi giáo dục của Việt Nam chưa làm được điều đó. Vì vậy có một khoảng cách khá lớn giữa kỳ vọng của giảng viên và khả năng của sinh viên, gây khó khăn cho việc nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên. Nội dung bài viết dưới đây đưa ra một số thông tin sơ bộ về học tập tự định hướng thông qua các khái niệm, mô hình và gợi ý giảng dạy cho giáo viên để trả lời cho các câu hỏi: thế nào là học tập tự định hướng? làm sao để sinh viên đạt được kỹ năng này?

Học tập tự định hướng là gì?

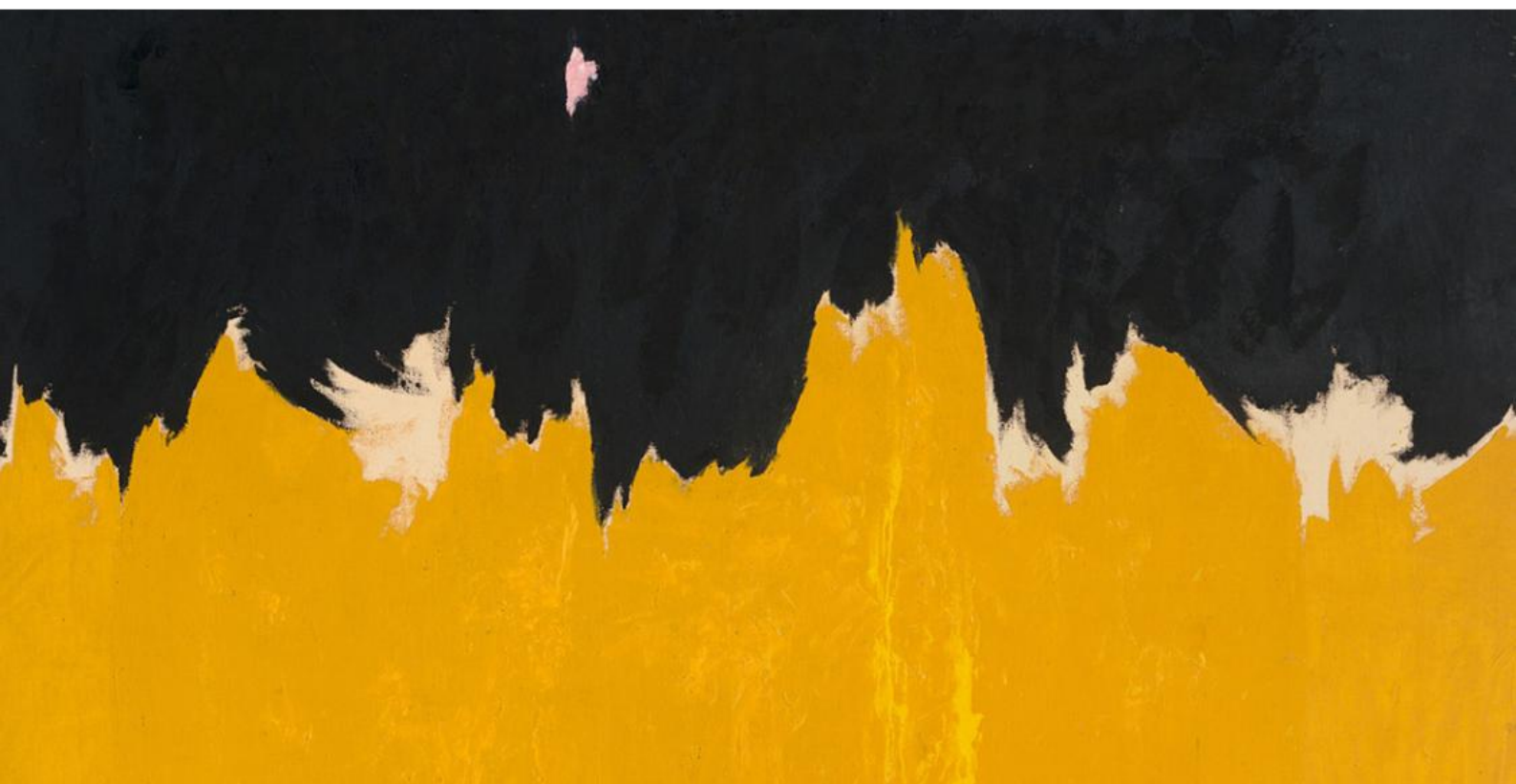
Theo Knowles [1], học tập tự định hướng là một quá trình cá nhân chủ động (có hoặc không có sự trợ giúp của người khác) phán đoán nhu cầu học tập, thiết lập mục tiêu học tập, xác định các nguồn tư liệu học tập hoặc người hỗ trợ, chọn chiến lược học tập thích hợp và đánh giá được kết quả học tập.

Hội đồng nghiên cứu quốc gia Mỹ [2] chỉ ra rằng định hướng là một phần của siêu nhận thức, còn siêu nhận thức chỉ quá trình chiêm nghiệm (reflection) và định hướng lên suy nghĩ của con người.

Trong cuốn sách của mình, Cross [3] viết: “70% người lớn học theo kiểu tự định hướng”. Theo Chi và các cộng sự (Chi et al., 1989) [4], các sinh viên mới hầu như không lập kế hoạch, lãng phí nhiều thời gian vì không biết bắt đầu việc học từ đâu, dẫn đến thực hiện các bước không hiệu quả.

Các nghiên cứu của Bielaczyc, Pirolli, Brown (1995) [5] cũng chỉ ra rằng sinh viên được dạy cách giám sát kế hoạch sẽ có kết quả học tập tốt hơn những sinh viên không được hướng dẫn việc này.

Thực tế giảng dạy cũng cho thấy, nếu sinh viên biết tự định hướng việc học, họ sẽ chủ động tham gia vào bài giảng và các hoạt động, đồng thời nhận được kết quả học tập tốt hơn, cơ hội xin việc cao hơn so với các sinh viên khác.



Các mô hình học tập tự định hướng

1. Mô hình của Ambrose và các cộng sự

Mô hình của Ambrose và các cộng sự đưa ra quy trình tự định hướng gồm 5 bước như sau:

Bước 1: Đánh giá nhiệm vụ được giao;

Bước 2: Đánh giá điểm mạnh và điểm yếu của bản thân;

Bước 3: Lập kế hoạch hành động;

Bước 4: Áp dụng các chiến lược và giám sát việc thực hiện;

Bước 5: Suy ngẫm, chiêm nghiệm và điều chỉnh khi cần thiết.

Các bước này có thể chồng chéo và tương tác lẫn nhau. Một yếu tố cốt lõi bên trong ảnh hưởng đến toàn bộ các bước này là niềm tin của sinh viên về trí thông minh và việc học tập. Ví dụ trí thông minh là cố định hay có thể rèn giũa được, việc học là nhanh hay chậm..)

Mô hình này đề cao yếu tố siêu nhận thức (meta-cognition) của người học. Theo Ambrose và các cộng sự [6], kỹ năng siêu nhận thức cơ bản cần thiết để trở thành người học tự định hướng là có khả năng đánh giá yêu cầu nhiệm vụ, đánh giá kỹ năng và kiến thức của bản thân, lập kế hoạch, giám sát quá trình và điều chỉnh chiến lược khi cần thiết. Có thể thấy sự tương đồng ở mô hình của Ambrose et al., với chu trình học tập của Kolb [7] (Kolb learning cycle), ở đó người học biết tự kiến tạo kiến thức cho mình thông qua việc làm cụ thể, chiêm nghiệm, đối sánh, thử – sai và điều chỉnh.

2. Mô hình của Gera! Grow

Năm 1991, trong cuốn sách *Teaching Learners to Be Self-Directed* đã đưa ra lý thuyết học tập tự định hướng gồm 4 giai đoạn: *Phụ thuộc, quan tâm, tham gia và tự định hướng*.

Hình 2: Mô hình chuyển dịch giai đoạn Grow

Ngoài sơ đồ trên, Grow còn phân tích vai trò của giáo viên và sinh viên trong học tập tự định hướng như sau:

- Giai đoạn Phụ thuộc: Giáo viên đóng vai trò chuyên gia, cung cấp toàn bộ thông tin trong bài giảng, huấn luyện và phản hồi tức thời cho sinh viên.
- Giai đoạn Quan tâm: Giáo viên đóng vai trò là người thúc đẩy: Bài giảng truyền cảm hứng và thảo luận có hướng dẫn.

- Giai đoạn Tham gia: Giáo viên đóng vai trò là người hướng dẫn. Bài giảng trở thành thảo luận có hướng dẫn của giáo viên với vai trò tham gia bình đẳng.
- Giai đoạn Tự định hướng: Giáo viên là người ủy quyền, sinh viên thực tập, luận văn, làm việc cá nhân...

Grow cho rằng, sinh viên mới vào trường cao đẳng, đại học mới chỉ tham gia vào hai giai đoạn đầu (*phụ thuộc và quan tâm*) của chu trình chuyển dịch từ phương pháp sư phạm (Pedagogy) sang phương pháp giảng dạy người lớn (Andragogy).

Ưu điểm của mô hình này là chỉ ra được các giai đoạn mà sinh viên thường phải trải qua để trở thành người học biết tự định hướng, song lại ẩn chứa những bất cập. Chúng tôi giới thiệu mô hình này trong bài viết với mục đích đối sánh, cung cấp góc nhìn khác về học tập tự định hướng, mà rất có thể nhiều người trong chúng ta vẫn có chung quan niệm. *Bất cập thứ nhất* có thể thấy ở mô hình này là Grow coi những sinh viên mới hoàn toàn chưa có khả năng tự định hướng, chưa tham gia vào thảo luận và việc làm cụ thể, tức là không có trải nghiệm. *Bất cập thứ 2* của mô hình Grow là không tính đến kỹ năng siêu nhận thức của sinh viên. Có thể nói, nếu theo mô hình này, sinh viên đã bỏ lỡ mất cơ hội thực hành kỹ năng siêu nhận thức ngay từ những ngày đầu bước vào trường cao đẳng, đại học, bỏ qua những bước chiêm nghiệm và điều chỉnh cần thiết cho việc học tập của mình.

3. Mô hình của Terry Heick

Terry Heick, Giám đốc của tổ chức *Tư duy nhà giáo* khá uy tín (Teacher Thought [8]) đưa ra một mô hình khung (framework) học tập tự định hướng cho sinh viên thế kỷ 21 với 6 giai đoạn gồm: (1) *Bắt đầu với kiến thức tự thân*; (2) *Phân tích ngữ cảnh vấn đề*; (3) *Kích hoạt kiến thức hiện có*; (4) *Thiết kế con đường học tập*; (5) *Làm rõ kiến thức*; (6) *Áp dụng những gì đã hiểu*.

Các bước trong mô hình của Heick được coi như những mảnh ghép của một mô hình khép kín mà bước đầu tiên (theo như phân tích của tác giả, không thể hiện trong mô hình) là bước sử dụng kiến thức đã có của người học. Mô hình này có nhiều điểm tương đồng với mô hình của Ambrose theo khía cạnh người học tham gia vào những việc làm cụ thể, có chiêm nghiệm và sử dụng kiến thức đã có, có mục tiêu học tập rõ ràng. Tuy nhiên, không đề cập đến việc điều chỉnh (kế hoạch, cách thức học) của người học.

4. Mô hình của Roger Hiemstra

Một mô hình khác được đưa ra bởi Hiemstra (1985)[9] gồm 04 giai đoạn (hình 4), và theo phân tích của tác giả:

- **Giai đoạn 1:** Đánh giá hiệu quả học tập hiện tại (thông qua phản hồi của giáo viên, rà soát theo cặp, đánh giá đồng đẳng);
- **Giai đoạn 2:** Xác định hiệu quả học tập mong muốn (thông qua các hoạt động đánh giá của giáo viên hoặc sinh viên tự đánh giá);
- **Giai đoạn 3:** Mong muốn chỉnh sửa hành vi (giai đoạn này cần đến sáng kiến về phong cách học và phân tích cá nhân);

Giai đoạn 4: Học tập (kỹ năng, thói quen, thái độ) sử dụng các video-tapes, hội thảo, lớp học, sách vở, báo chí, phim ảnh...

Mô hình của Hiemstra có đề cập đến việc người học tự đánh giá hiệu quả học tập, và ông coi trọng phong cách học tập cá nhân. Mặc dù cũng nhận được nhiều đồng thuận của giới chuyên môn, song cũng có những mặt hạn chế có thể dễ dàng nhận thấy như người học thiếu sự trải nghiệm trong những việc làm cụ thể, dẫn đến thiếu sự chiêm nghiệm so sánh và điều chỉnh cần thiết. Ở 3 giai đoạn đầu, mọi thao tác chỉ ở mức tư duy. Người học chỉ thực sự được tham gia vào quá trình học ở giai đoạn cuối cùng.

Gợi ý việc làm cho giáo viên

Có thể nói, mục đích cuối cùng của việc dạy là người học thực sự học tập, có nghĩa là họ biết tự định hướng việc học của mình. Dưới đây là những gợi ý việc làm cho giáo viên để tác động vào việc tự định hướng của người học.

1. **Theo Ambrose và các cộng sự:** để giúp sinh viên trở thành người học biết tự định hướng, cần phải có các chiến lược dạy học tác động vào 5 bước của quy trình trở học tập tự định hướng như sau:

Để giúp sinh viên có thể đánh giá nhiệm vụ được giao: Giáo viên cần thể hiện sự dứt khoát khi đưa yêu cầu rõ ràng cho sinh viên với các nhiệm vụ học tập, những điểm MUỐN và KHÔNG MUỐN sinh viên thực hiện trong các bài tập được giao. Sau đó, giáo viên cần kiểm tra việc sinh viên hiểu nhiệm vụ như thế nào, cần thực hiện những bước gì...Giáo viên đồng thời phải đưa ra những tiêu chí về kết quả công việc.

Các kỹ thuật cần thiết: Cho sinh viên viết lại mục tiêu chính của nhiệm vụ được giao theo ngôn ngữ của bản thân; Đưa ra một danh sách các việc cần làm và các yêu cầu chủ chốt được nhấn mạnh hoặc cung cấp cho sinh viên các rubric mô tả chi tiết yêu cầu và bóc tách đầu việc.

Để giúp sinh viên tự đánh giá được điểm mạnh và điểm yếu của mình: Giáo viên cần sớm đưa ra những đánh giá về sinh viên bằng cách đưa ra những phản hồi kịp thời (timely feedback) cho các bài kiểm tra ngắn để giúp sinh viên tự nhìn ra điểm mạnh và điểm yếu của mình. Việc này cần làm sớm, từ đầu học kỳ. Bên cạnh đó, cần cho sinh viên nhiều cơ hội để tự đánh giá bản thân mà không cho điểm. Ví dụ các câu hỏi tương tự như các câu hỏi sẽ có trong kỳ thi sắp tới.

Để giúp sinh viên lập kế hoạch phù hợp: Giáo viên nên cho sinh viên thử triển khai một kế hoạch học tập, trong đó có các đầu việc và thời hạn hoàn thành, các giai đoạn cụ thể, yêu cầu sản phẩm cho mỗi giai đoạn, từ đó sinh viên sẽ có được một mẫu kế hoạch và trải qua việc triển khai. Bước tiếp theo, giáo viên cho sinh viên tự lập kế hoạch cho mình với một nhiệm vụ cụ thể. Có thể chia nhỏ nhiệm vụ thành các giai đoạn và yêu cầu sinh viên lập kế hoạch cho các giai đoạn nhỏ này. Giáo viên nên nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của việc LẬP KẾ HOẠCH trong toàn bộ nhiệm vụ học tập được giao. Trong quá trình sinh viên lập kế hoạch, giáo viên cần đưa ra những phản hồi để sinh viên hoàn thiện nhiệm vụ.

Để giúp sinh viên áp dụng các chiến lược và kiểm soát hiệu quả học tập: Giáo viên nên hướng dẫn sinh viên phương pháp tự tìm tòi và sửa sai (Heuristics) ở mức đơn giản để họ tự xác định hiệu quả hiện tại và phát hiện lỗi sai. Ví dụ, tự hỏi mình các câu hỏi như "giải pháp này đã hiệu quả chưa.."; "Phạm vi của giả định này là gì?". Bên cạnh việc tự đánh giá, một cách khác giáo viên cho sinh viên đánh giá có hướng dẫn, ví dụ như rà soát lại các công việc mình làm theo tiêu chí của bài tập mà giáo viên đã đưa ra ngay từ ban đầu. Giáo viên yêu cầu sinh viên tự phản tư và chú giải công việc của mình, như một phần bắt buộc trong nhiệm vụ học tập được giao. Việc này giúp sinh viên có ý thức hơn với các chiến lược học tập của mình và có những điều chỉnh hợp lý. Với vấn đề áp dụng chiến lược và kiểm soát hiệu quả học tập, giáo viên có thể sử dụng những phản hồi và rà soát theo cặp. Sinh viên cùng lớp sẽ phân tích công việc và phản hồi lẫn nhau, nhờ đó có thể vừa giúp bạn, vừa tự điều chỉnh cho mình.

Giúp sinh viên phản tư và đánh giá phương pháp học tập:

Cung cấp các hoạt động yêu cầu sinh viên phản tỉnh và phân tích hiệu quả học tập của mình. Ví dụ, sinh viên tự hỏi: Mình đã học được gì từ dự án/nhiệm vụ học tập này? Bên cạnh đó, giáo viên cũng cần nhắc nhở sinh viên phân tích tính hiệu quả của kỹ năng học tập, bằng cách cung cấp hoạt động “exam wrapper” – Sau bài kiểm tra hoặc kỳ thi, phát cho sinh viên bài hand-out ngắn, trong đó có các câu hỏi như: trong kỳ thi, sinh viên mắc những lỗi gì, đã ôn bài như thế nào, kỳ thi tiếp theo họ sẽ ôn bài theo cách nào khác...

Niềm tin về trí thông minh và việc học: Để làm rõ những suy nghĩ của sinh viên về trí thông minh và việc học giáo viên nên dành thời gian để thảo luận với sinh viên về bản chất của các vấn đề này. Khi thảo luận, giáo viên nên nhấn mạnh vào hiệu ứng tích cực của vấn đề thực hành, nỗ lực và điều chỉnh và cho sinh viên hiểu sâu hơn rằng việc học có nhiều cấp độ. Với mục đích thúc đẩy niềm tin của sinh viên, giáo viên cần giúp sinh viên thiết lập các mong muốn thực tế về học tập.

Tiến sĩ Thomas D. Fisher, trường đại học Kent State (Hoa Kỳ) đưa ra các gợi ý cho giáo viên khi triển khai học tập tự định hướng cho sinh viên như sau[10]:

1. Giúp sinh viên xác định ra điểm bắt đầu cho việc học tập và thấy rõ các hình thức kiểm tra, báo cáo.
2. Đàm phán hợp đồng học tập với sinh viên, gồm mục tiêu, chiến lược học tập, các tiêu chuẩn đánh giá.
3. Giáo viên trở thành người quản lý các kinh nghiệm học tập hơn là người cung cấp thông tin.
4. Dạy sinh viên các kỹ năng đặt yêu cầu, ra quyết định, phát triển cá nhân và tự đánh giá công việc.
5. Giúp sinh viên phát triển thái độ tích cực, độc lập trong việc học.
6. Nhận ra cá tính của và phong cách học tập của sinh viên
7. Khuyến khích các kỹ năng tư duy phê phán tích cực (trong lớp) như seminar.
8. Tạo ra môi trường cởi mở và tin tưởng để thúc đẩy hiệu quả học tập.
9. Giáo viên thường xuyên gặp gỡ nhau và các chuyên gia để được gợi ý về chương trình học và tiêu chuẩn đánh giá.

10. Thực hiện nghiên cứu về xu hướng và các mối quan tâm của sinh viên.
11. Sử dụng nhiều công cụ cần thiết để đánh giá hiệu quả học tập của sinh viên.
12. Cung cấp nhiều cơ hội cho sinh viên phản tư về việc học của chính họ.
13. Thúc đẩy các mạng lưới học tập và trao đổi học tập.

Trong bốn mô hình trên, mặc dù đưa ra các quan điểm khác nhau, nhưng đều có một điểm chung là học tập có định hướng cần được diễn ra trong môi trường có giáo viên hướng dẫn, sinh viên vẫn có quyền tự do và linh hoạt để khám phá và phát triển việc học. Trên thực tế, có không ít tranh cãi liên quan đến vấn đề tự định hướng học tập, thường được nhắc đến với cụm từ “giao quyền làm chủ cho sinh viên” trong các trường học. Một số cho rằng, vai trò của giáo viên ngày nay rất mờ nhạt, số khác ủng hộ quan điểm “không thầy đố mày làm nên”, những tranh luận này hiện vẫn đang diễn ra, chưa có hồi kết...

[1] Malcolm Shepherd Knowles, 1975, Self-directed Learning: A Guide for Learners and Teachers, Association Press

[2] National Research Council, 2001, P.78.

[3] Cross, 1981, Adults as Learners, San Francisco: Jossey-Bass

[4] Chi et al., 1989, Self – explanations: How students study and use examples in learning to solve problems . Cognitive Science.

[5] Bielaczyc , Pirolli , Brown , 1995, Training in self – explanation and self – regulation strategies: Investigating the effects of knowledge acquisition activities on problem solving

[6] Ambrose et al., 2010, How Learning Works, tr 197

[7] http://www.ldu.leeds.ac.uk/ldu/sddu_multi-media/kolb/kolb_flash.htm

[8] <http://www.teachthought.com/>

[9] Roger Hiemstra, 1985, Bridging the theory-practice gap in self-directed learning

[10] <http://scholar.lib.vt.edu/ejournals/JVTE/v12n1/fisher.html>



Khúc hát ru của mẹ

*điều tuyệt vời cho sự phát triển
não bộ của trẻ*

Annamarya Scaccia | Phương
Thục lược dịch

Hát ru là một cách thức giao tiếp với trẻ mà nhiều người mẹ yêu thích. Giờ đây việc này còn được ủng hộ bởi khoa học, với những nghiên cứu cho chúng ta thấy những lợi ích từ những bài hát ru mà mẹ thủ thỉ cùng đứa con nhỏ của mình.

Một nghiên cứu¹ cho thấy những bài hát ru không chỉ giúp mẹ và bé thư giãn, thoải mái mà còn có thể mang lại lợi ích cho sự phát triển nhận thức của trẻ sơ sinh. Đặc biệt, những bài hát ru có thể giúp trẻ sơ sinh gia tăng sự chú ý và thể hiện cảm xúc tích cực đối với người mẹ.

Não bộ của trẻ sơ sinh phải có khả năng theo dõi các kích thích thính giác, theo cách mang tính dự đoán trước giai điệu, để có thể cảm nhận được âm nhạc", tác giả của nghiên cứu Laura Cirelli, một nghiên cứu sinh sau tiến sĩ tại Đại học Toronto cho biết. "Âm nhạc là một công cụ mà chúng ta có thể sử dụng để kết nối mọi người lại với nhau và điều này bắt đầu từ giai đoạn sơ sinh."

Trong nghiên cứu, nhóm nghiên cứu của Cirelli đã phân tích các cách thức mà các bà mẹ hát ru cho con với 2 mục đích khác nhau: để làm dịu đứa trẻ hoặc vui đùa cùng đứa trẻ. Các bà mẹ tham gia vào nghiên

cứu sẽ liên tục hát bài "Twinkle Twinkle Little Star" cho đứa bé, xen kẽ giữa việc sử dụng một giọng điệu vui vẻ và một giọng điệu êm dịu.

Các nhà nghiên cứu đã đo phản ứng của cả người mẹ và em bé thông qua hành vi và độ dẫn điện của da (một hiện tượng mà trong đó da trở thành một ống dẫn điện tạm thời như là hệ quả của một phản ứng với các kích thích bên ngoài hoặc bên trong).

Những gì họ tìm thấy là cả các bà mẹ và em bé đều giảm sự khuấy động khi mẹ hát những bài hát ru nhẹ nhàng. Nhưng mức độ hào hứng chỉ tăng lên đối với người mẹ khi họ sử dụng giọng điệu vui tươi trong lúc ngân nga với con. Mặt khác, các em bé sẽ chú ý nhiều hơn đến mẹ của chúng và thể hiện cảm xúc tích cực hơn, nhưng mức độ khuấy động ở mức ổn định.

"Chúng ta đang chứng kiến mối quan hệ giữa nhịp điệu và khả năng ngôn ngữ, sự chú ý, sự phát triển, khả năng nghe và thậm chí cả các tương tác xã hội", theo đồng tác giả nghiên cứu Jessica Grahm (một nhà thần kinh học nhận thức và phó giáo sư tại Đại học Western Ontario). "Mọi cảm giác chúng ta có hoặc mọi hành động chúng ta thực hiện trong cuộc sống đều phát triển theo thời gian, từ đây chúng ta có những hiểu

¹ Cognitive Neuroscience Society. (2018, March 27). From lullabies to live concerts: How music and rhythm shape our social brains. ScienceDaily. Retrieved February 7, 2020 from www.sciencedaily.com/releases/2018/03/180327102835.htm

biết ban đầu về việc tại sao con người nhạy cảm với một số kiểu mẫu nhất định, mà không phải là những kiểu mẫu khác.”

Những phát hiện này, thực ra không hề đáng ngạc nhiên. Nghiên cứu trước đây cũng đã chỉ ra rằng ca hát có thể có tác động to lớn đến cách mà các em bé tương tác với cha mẹ và thế giới. Nghiên cứu của Cirelli dựa trên công trình trước đây của cô về cách thức âm nhạc và nhịp điệu tác động đến hành vi và các tương tác xã hội. Nghiên cứu² cho thấy mọi người có xu hướng kết nối xã hội nhiều hơn khi họ chuyển động đồng bộ cùng âm nhạc.

Kết quả này đã được nhân rộng trong một nghiên cứu khác³. Trong nghiên cứu này, những đứa trẻ sơ sinh 14 tháng tuổi mà nhún nhảy đúng nhịp thể hiện sự hợp tác và hòa thuận với những người lớn là người lạ hơn so với những đứa trẻ nhún nhảy lệch nhịp.

Hơn thế nữa: Hai nhà nghiên cứu của Trường Y Harvard⁴ phát hiện ra rằng hát ru cho trẻ sơ sinh có thể phát triển thành một phương thức để làm dịu những đứa trẻ đang la khóc hoặc quấy quả. Các bài hát dành cho trẻ sơ sinh cũng cho phép cha mẹ thông báo sự chú ý của mình đến con nhỏ, trấn an các em bé rằng chúng đang được an toàn.

“Việc hát cho các em bé cần phải bỏ ra rất nhiều tâm huyết. Rõ ràng là tôi không thể vừa hát cho bạn nghe vừa nói chuyện với người khác. Tôi không thể vừa hát vừa chuyển động nhanh

vì tôi cần kiểm soát giọng của mình để có thể hát. Khi bạn nghe tôi hát, bạn có thể biết được hướng của đầu tôi ngay cả khi không nhìn vào tôi; bạn có thể biết tôi ở cách xa bạn mức nào mà không cần nhìn”, theo Max Krasnow, trợ lý giáo sư tâm lý học tại Đại học Harvard.

Ca hát là một công cụ mạnh mẽ của những người mẹ và bây giờ các bà mẹ đã có những nghiên cứu để chứng minh rằng nó có lợi ích lâu dài cho sự phát triển của các con. Vì vậy, hãy cứ tiếp tục ngân nga những giai điệu đó ngay cả khi bạn hát không hay, bởi vì em bé của bạn đang lắng nghe và yêu thích từng khoảnh khắc đó.



2 Trainor, L. J., & Cirelli, L. (2015). Rhythm and interpersonal synchrony in early social development. *Annals of the New York Academy of Sciences*, 1337(1), 45-52.

3 Cirelli, L. K., Wan, S. J., & Trainor, L. J. (2016). Social effects of movement synchrony: increased infant helpfulness only transfers to affiliates of synchronously moving partners. *Infancy*, 21(6), 807-821.

4 Mehr, S. A., & Krasnow, M. M. (2017). Parent-offspring conflict and the evolution of infant-directed song. *Evolution and Human Behavior*, 38(5), 674-684.



CÁC NỀN VĂN HOÁ NGHĨ THẾ NÀO VỀ VIỆC LÀM CHA MẸ

Amy S. Choi | Linh Chi lược dịch

Bạn có thể cảm nhận được khủng hoảng của những cha mẹ Mỹ khi nhìn vào các giá sách tràn lan sách dạy làm cha mẹ ở các cửa hiệu sách nơi này. Họ có niềm tin mạnh mẽ rằng những lựa chọn của họ sẽ định hình tương lai những đứa trẻ của họ. Vì thế, họ sốt sắng đi tìm lời khuyên từ chuyên gia này tới chuyên gia khác để mong mỗi đạt được một mục đích: nuôi dưỡng được một đứa trẻ hạnh phúc nhất, thành công nhất, xứng đáng làm một lãnh đạo tuyệt vời trong tương lai.

Nhưng liệu suy nghĩ rằng chỉ có một cách thức “đúng” của việc làm cha mẹ có nguy hiểm hay không? Những người cha mẹ này bị kiểm soát bởi văn hoá ở mức độ nào?

Jennifer Senior, tác giả cuốn sách “All Joy and No Fun: The Paradox of Modern Parenthood” nói rằng: “Chúng ta tin rằng chúng ta có thể tạo ra tương lai của mình, cơ hội của mình, và định hình con người mà những đứa trẻ của chúng ta sẽ trở

thành. Đây là một niềm tin rất tuyệt vời, nhưng cũng rất rắc rối.” Trong cuốn sách của mình, Senior nhận thấy rằng, khi hỏi các bà mẹ họ đi tìm lời khuyên về việc nuôi dạy con ở đâu, rất nhiều tên các cuốn sách, bạn bè và website được nhắc tới, nhưng không ai đề cập đến chính người mẹ của mình. Họ chỉ hướng đến những chiến lược nuôi dạy con cái hiện đại nhất, với một hi vọng hướng tới những thành tựu trong tương lai của đứa trẻ. Nói cách khác, với những cha mẹ người Mỹ, niềm tin cho rằng tương lai là vô định là điều gây ra nhiều sự đau đầu nhất cho họ. “Bạn không thấy những lo lắng đó ở các nơi khác trên thế giới”, Christine Gross-Loh (tác giả cuốn sách “Parenting Without Borders: Surprising Lessons Parents Around the World Can Teach Us”) nhận định “[ở những nơi khác, họ biết có những cách thức để xử lý mọi việc.]”

Nhà xã hội học và kinh tế học Margunn Bjornholt người Na Uy chia sẻ rằng, ở đất nước của cô, tuổi thơ được thể chế hoá mạnh mẽ. Hầu hết trẻ nhỏ đều được gửi ở các nhà trẻ được nhà nước tài trợ



từ khi 1 tuổi (trước đó, cha mẹ được nghỉ làm gần nguyên 1 năm để ở nhà chăm con). Người Na Uy tin rằng sẽ tốt hơn nếu để trẻ đi nhà trẻ từ sớm. Ở nhà trẻ, các phương thức chăm sóc phản ánh sự ám ảnh của đất nước đó với không khí trong lành: thậm chí là ở Oslo, một nơi được cho là không khí trong nhà trong lành hơn, hay vào mùa đông ở Scandinavian, lũ trẻ vẫn hàng ngày tròng vào người một đồng quần áo và được đưa ra ngoài để ngủ trưa trên xe đẩy.

Vấn hoá! Thật điên rồ, phải không? Ở Nhật Bản, nơi Gross-Loh đã sống một thời gian, ở đó, cô ấy để đứa con gái 4 tuổi chạy việc vặt cùng cô chị 7 tuổi và người anh trai 11 tuổi mà không có sự giám sát của cha mẹ. Lũ trẻ không ngần ngại dùng tàu điện ngầm Tokyo và đi giữa những con phố đông đúc một mình, giống như những người bạn đồng trang lứa Nhật Bản khác của chúng. Nhưng khi chuyển về sống ở Mỹ, Gross-Loh không cho phép việc tương tự. "Nếu tôi để chúng tự đi ra ngoài như thế ở Mỹ, tôi không đơn giản chỉ là sẽ nhận được những ánh mắt kỳ lạ đâu. Chắc chắn sẽ có ai đó gọi cho Dịch vụ Bảo vệ Trẻ em (Child Protective Services)"

Ở Nhật và Na Uy, cha mẹ đều tập trung vào việc nuôi dưỡng tính độc lập. Trẻ con được làm việc độc lập từ sớm, từ việc đi học cho đến đi xem phim. Nhưng về bản chất thì lại khác nhau. Ở Scandinavia (Na Uy), họ đề cao mối quan hệ dân

chủ giữa cha mẹ và con cái. Ở Thụy Điển, "quyền" của một đứa trẻ là rất quan trọng. Ví dụ, một đứa trẻ có "quyền" tìm tới cơ thể bố mẹ để tìm kiếm sự xoa dịu, vì thế chúng nên được cho phép chui vào giường bố mẹ vào nửa đêm. Nếu cha mẹ không cho phép điều đó, tức là họ đang chối bỏ quyền của đứa trẻ và họ bị coi là một cặp cha mẹ bỏ bê con cái. Trong khi đó, ở nhiều nước châu Á, việc ngủ chung với các thành viên trong gia đình cho tới khi đứa trẻ lớn hơn một chút là phổ biến. Cha mẹ Hàn Quốc dành nhiều thời gian để bế con và tiếp xúc thể chất hơn cả. Nhưng trong một gia đình, sự vắng lời mới là điểm mấu chốt, không phải là tính dân chủ.

Wendy Mogel, nhà tâm lý lâm sàng và là tác giả cuốn "The Blessing of a B Minus: Using Jewish Teachings to Raise Resilient Teenagers" chia sẻ rằng, trong truyền thống của người Do Thái, có một lời dạy trong kinh Talmud có nội dung là mọi cha mẹ đều có nghĩa vụ dạy con của mình biết bơi. "Mục đích của việc nuôi dưỡng một đứa trẻ là để chúng rời bỏ ta. Chúng phải phát triển được tính tự lực và kiên cường, việc này thực sự là một thử thách, bởi ta phải cho phép chúng được phạm sai lầm."

Việc này là cực kì khó khăn với cha mẹ Mỹ. "Cha mẹ liên tục lo lắng về những thứ to tát như băng tan do biến đổi khí hậu, nền kinh tế sụp đổ và những câu chuyện không có hồi kết về bạo lực, cướp bóc và tuyển sinh đại học. Họ thay thế tất cả những nỗi sợ về những điều mà họ không kiểm

soát được bằng những điều mà họ tin rằng họ kiểm soát được, đó chính là đứa con của họ.”

Cha mẹ Mỹ cực kì quan tâm tới việc trau dồi tài năng cho con cái để hướng đến thành công. Sara Harkness, một giáo sư ở Khoa Phát triển Con người và Nghiên cứu Gia đình ở Đại học Connecticut và là một nhà nghiên cứu đi đầu trong lĩnh vực làm cha mẹ và văn hoá, nhận thấy rằng gần 25% những từ mô tả được sử dụng bởi cha mẹ người Mỹ là những từ tương đồng với “thông minh”, “năng khiếu” hay “vượt trội.” “Cảm giác về một nhu cầu muốn thúc đẩy đứa trẻ đạt tới tiềm năng tối đa của chúng phần nào bị kiểm soát bởi nỗi sợ (của cha mẹ) rằng đứa con của họ sẽ bị bỏ lại phía sau trong một thế giới ngày càng cạnh tranh, thế giới mà đứa trẻ không còn có thể dựa vào những điều mà cha mẹ chúng đã từng có thể dựa vào”, Harkness chia sẻ.

Điều này không khác với nhiều quốc gia châu Á, nơi mà ba mẹ cực kỳ coi trọng vấn đề học vấn và đại học từ khi còn sớm. Một người mẹ Hàn Quốc mà Harkness phỏng vấn đã cho con mình nghe các băng ghi âm tiếng Anh từ khi đứa bé mới 2 tháng tuổi, nói rằng “không bao giờ là quá sớm để bắt đầu.” Vai trò chính của cha mẹ là một nhà giáo dục, và vai trò của đứa con là tôn trọng cha mẹ và trả ơn bằng việc hy sinh.

Trong khi đó ở Hà Lan, cha mẹ dùng từ “thông minh” để mô tả về con họ chỉ chiếm 10% số thời gian. Cha mẹ Hà Lan tin vào việc không nên quá thúc ép con cái. Harkness chia sẻ: “Ở đó mọi người nói về việc có cậu em họ có bằng PhD nhưng rất phiền muộn vì không có công việc nào ở trường đại học, và nói rằng bạn không nên dạy con biết đọc trước khi chúng bắt đầu đi học, bởi như vậy đứa trẻ sẽ rất buồn chán ở trường và không có nhiều bạn.” Thay vào đó, có những khoảng thời gian nghỉ ngơi thường xuyên, đồ ăn và một môi trường thoải mái là những ưu tiên hàng đầu của cha mẹ Hà Lan.

Nhưng ở Tây Ban Nha, nơi mà các gia đình rất quan tâm tới khía cạnh xã hội và liên cá nhân trong quá trình phát triển của đứa trẻ, cha mẹ vô cùng kinh ngạc với ý tưởng về cho đứa trẻ đi ngủ từ 6:30 PM và ngủ liền tù tì tới ngày hôm sau, thay vì tương tác và tham gia vào các hoạt động gia đình vào buổi tối. Harkness chia sẻ “Họ thực sự thấy kinh hoàng về ý tưởng này. Con họ thường đi ngủ vào lúc 10 giờ tối.”

Ở Mỹ, chúng ta muốn vừa làm giống Hàn Quốc, Hà Lan, Nhật Bản, vừa giống Do Thái, Na Uy và Tây Ban Nha, tất cả cùng một lúc. Mong muốn tìm kiếm giải pháp của cha mẹ Mỹ bắt đầu tiến ra bên ngoài thế giới. Một sự gia tăng nhận thức về việc hiếm hoi nguồn lực, và tiềm năng cho di động xã hội, đang làm gia tăng áp lực lên cha mẹ ở mọi nơi trên giới trong việc nuôi dạy con cái của họ. Ở Đài Loan, những cuốn sách nuôi dạy con phổ biến nhất được bày bán là những bản dịch của các cuốn cẩm nang Mỹ.

Nhưng nỗi lo âu về việc làm cha mẹ thực sự là một ý tưởng tệ hại để xuất khẩu. Thay vào đó, “chúng ta phải biết học hỏi lẫn nhau” - Harkness chia sẻ - “và thừa nhận rằng có nhiều con đường khác nhau để thành công trong việc nuôi dưỡng một đứa trẻ.” Gross-Loh cũng đồng ý với điều này, nói rằng “Sẽ thật là một sự tự do tuyệt vời khi nhận ra rằng không có cái gì gọi là cách thức duy nhất để làm một việc và việc phạm lỗi khi làm cha mẹ là hoàn toàn không sao hết. Việc này giúp tạo ra cơ hội để lũ trẻ được thực sự là chính mình, và trưởng thành nên một người như thế.”

Hoa Kỳ - vùng đất của những người nhập cư chứa đựng vô số các văn hoá khác nhau trên thế giới, là một vị trí đặc biệt phù hợp cho việc học hỏi lẫn từ bỏ. Cha mẹ Mỹ có thể xem xét lại sự thiếu nền tảng của mình khi họ học tập được từ cả truyền thống toàn cầu lẫn những lý thuyết hiện tại. Họ có thể làm việc này chứ? Lớp trẻ trong tương lai sẽ quyết định điều này.





Kinh nghiệm quốc tế về phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực

Vụ Giáo dục Trung học tổng hợp¹

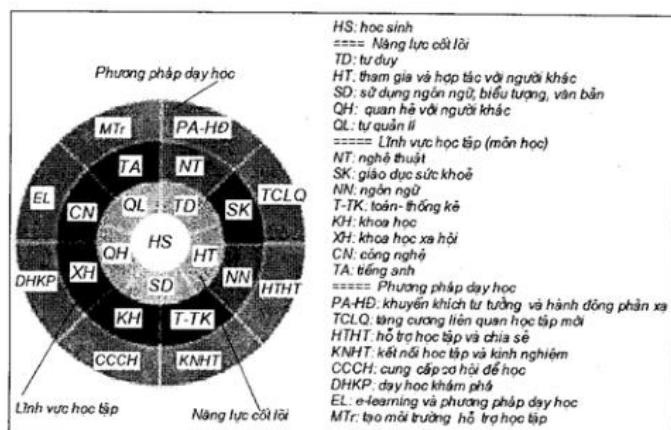
Dạy học toán theo hướng hình thành và phát triển năng lực (xin gọi tắt là dạy học theo năng lực và viết tắt là DHTNL) đến nay nhìn chung vẫn còn là vấn đề mới ở nhiều nước, chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu, trong đó có cả nước ta. Vì thế, khi chúng ta tiếp cận về vấn đề này thì tìm hiểu, học hỏi kinh nghiệm các nước đi trước là việc làm tất yếu.

Xây dựng chương trình giáo dục phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực là một việc làm không dễ, thêm vào đó, muốn khả thi cần chỉ ra được phương pháp dạy học thích hợp, nhằm giúp giáo viên hướng dẫn học sinh khám phá, phát hiện, chiếm lĩnh tri thức, hình thành năng lực.

¹ Tài liệu tập huấn Dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực học sinh; môn Toán cấp trung học phổ thông; Vụ giáo dục trung học; 2014.

KINH NGHIỆM CỦA NEW ZEALAND

Với New Zealand, là một nước đã xây dựng chương trình giáo dục phổ thông theo tiếp cận năng lực, thì mối quan hệ giữa các năng lực, lĩnh vực học tập và phương pháp dạy học nhằm giúp học sinh có thể hình thành và phát triển năng lực, được thể hiện rất rõ qua sơ đồ sau:



Theo đó, một số đặc điểm về phương pháp dạy học được nước này đề nghị là:

- *Khuyến khích phản ánh tích cực thông qua hoạt động học tập của học sinh.* Theo họ, học sinh học tập hiệu quả nhất khi chúng tích cực tham gia và phát triển được khả năng phản ánh về các thông tin hay ý tưởng theo những cách khách quan.

- *Tăng cường gắn kết nội dung dạy học với các vấn đề trong môi trường xung quanh.* Họ cho rằng học sinh học hiệu quả nhất khi chúng hiểu những gì đang học, biết tại sao phải học và làm thế nào để có thể sử dụng được kiến thức mới học.

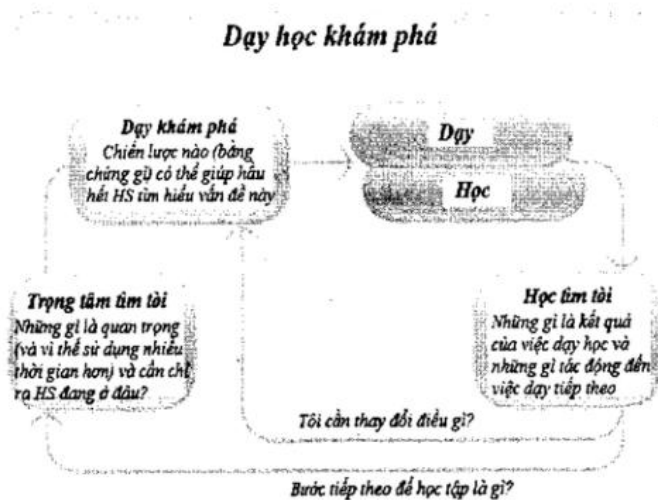
- *Tăng cường học tập hợp tác, hỗ trợ học sinh học tập và chia sẻ.* Quan điểm của họ là học sinh học khi chúng tham gia vào các hoạt động và chia sẻ, thông qua các cuộc trò chuyện với những người khác, với các thành viên trong gia đình hay trong cộng đồng. Vì thế, giáo viên cần khuyến khích sự hợp tác bằng cách tổ chức lớp học như một cộng đồng xã hội thu nhỏ. Nhờ đó, cả giáo viên và học sinh được khuyến khích tham gia các cuộc trao đổi, tương tác và phản hồi liên tục khi học tập.

- *Tăng cường các kết nối giữa kinh nghiệm sẵn có của học sinh với kiến thức đang học.* Về cơ bản học là tự học nên học sinh học tốt nhất khi chúng có thể liên kết, tích hợp kiến thức mới học với những gì đã có trước đó. Khi giáo viên xây dựng được các tình huống học tập dựa trên những gì

học sinh đã biết thì có thể tối đa hoá việc sử dụng thời gian học tập, đáp ứng nhu cầu học tập của chúng và tránh những nội dung trùng lặp, không cần thiết.

- *Cung cấp các cơ hội, giúp học sinh chủ động hơn trong học tập.* Ta biết rằng học sinh học hiệu quả nhất khi chúng có thời gian và cơ hội để tham gia và thực hành, chuyển hoá tri thức nhân loại thành của mình. Điều này có nghĩa là để tạo thành năng lực thì chúng cần phải thực hành, lặp lại một số lần thông qua một loạt nhiệm vụ trong một loạt ngữ cảnh khác nhau.

- *Tăng cường dạy học thông qua khám phá.* Dù rằng với các đối tượng học sinh khác nhau phải có chiến lược giảng dạy khác nhau, trong các ngữ cảnh khác nhau, nhưng một phương pháp dạy học muốn hiệu quả đòi hỏi giáo viên phải hiểu được tác động tích cực đích thực của việc giảng dạy của mình tới học sinh. Hơn nữa, học sinh chỉ thực sự học hiệu quả nếu chúng phát minh lại cho mình tri thức của nhân loại.



- *Tăng cường E-Learning trong dạy học.* Ngày nay, Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) có ảnh hưởng lớn đến đời sống con người, trong đó có học tập. E-Leaming (theo nghĩa học tập với sự hỗ trợ của ICT) có tiềm năng đáng kể trong việc hỗ trợ các phương pháp dạy học (hay chiến lược giảng dạy) được nêu trong phần trên.

- *Tạo môi trường có dụng ý sư phạm hỗ trợ học tập.* Học tập thường gắn liền với bối cảnh văn hoá xã hội. Học sinh học tốt nhất khi chúng cảm nhận được mối quan hệ tích cực giữa học sinh với giáo viên và khi chúng có thể vừa hoạt động, tương tác vừa có thể nhìn thấy các thành viên trong lớp.

KINH NGHIỆM CỦA ĐAN MẠCH

Với Đan Mạch, một nước đã xây dựng chương trình giáo dục phổ thông theo tiếp cận năng lực, quan điểm của họ là: một giáo viên tốt phải có một loạt các năng lực chung, trong bất kể giai đoạn giáo dục nào. Các năng lực chung cần có được chỉ ra như phần dưới đây và chúng vẫn có thể sử dụng cho cả giáo viên toán.

- *Am hiểu về CT giảng dạy.*
- *Có năng lực giảng dạy (dạy học).*
- *Năng lực tự học, tự bồi dưỡng.*
- *Biết ĐG năng lực.*
- *Có năng lực hợp tác.*
- *Có năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.*

Theo đó, giáo viên cần biết nghiên cứu, phân tích chương trình giáo dục phổ thông, hiểu được nội dung dạy học (trong khuôn khổ hiện tại hoặc có thể cho một giai đoạn giáo dục có liên quan); có thể lập và ĐG được tầm quan trọng của kế hoạch và việc giảng dạy trong thực tế của đồng nghiệp, nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục ở các cấp độ khác nhau; có tính đến các khuôn khổ, điều kiện thực hiện, cả trong hiện tại và trong tương lai.

Hơn nữa, để có thể DHTNL, giáo viên cần suy nghĩ, lập kế hoạch dạy học và thực hiện nó. Theo đó, đòi hỏi giáo viên phải hiểu người học (đối tượng dạy học) để đề ra và thực hiện kế hoạch cùng các trình tự giảng dạy cụ thể, đáp ứng các mục đích khác nhau. Nghĩa là, phải am hiểu về năng lực, chuẩn năng lực, chuẩn thành tích,... dự kiến tình huống, các hoạt động và tổ chức các hoạt động để học sinh (hay nhóm học sinh) tham gia học tập, khám phá, phát hiện, chiếm lĩnh tri thức, phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của chúng.

Ngoài ra, giáo viên còn phải biết cách tìm kiếm, lựa chọn và tạo được các loại phương tiện, thiết bị giảng dạy và học liệu thích hợp.

Thêm nữa, để đáp ứng được việc DHTNL còn đòi hỏi giáo viên có thể biện minh và thảo luận với học sinh trong quá trình học tập và có thể thúc đẩy, truyền cảm hứng để chúng tham gia vào các hoạt động học toán, cũng như có thể tạo điều kiện cho học sinh sáng tạo trong học toán.

Bên cạnh đó, để đáp ứng các năng lực này còn đòi hỏi giáo viên có thể giải thích rõ về việc học và làm chủ năng lực toán học cũng như quan niệm, niềm tin và thái độ toán học của học sinh; theo thời gian giúp học sinh gìn giữ và có thể phát triển những năng lực và phẩm chất vừa đề cập.

Một điều rất quan trọng khi giảng dạy là giáo viên phải hiểu được 3 phương diện của năng lực, đó là: độ cao của năng lực (xác định được từ mức thấp nhất đến mức cao nhất), độ rộng của năng lực (xem nó liên quan và được ứng dụng trong những phạm vi nào, chẳng hạn: đại số, hình học,...) và *trình độ* (độ thành thực, kĩ năng thực hiện) mỗi năng lực đó. Tất nhiên, giáo viên cần phải định nghĩa được (hay ý thức được), việc đạt một năng lực (thông qua nhóm năng lực) là như thế nào, để có thể ĐG được năng lực người học.



50 trợ thủ

hữu ích cho giáo viên

Nguyễn Văn tổng hợp¹

Công nghệ và giáo dục ngày nay có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Có lẽ không quá khi nói rằng, gần như tất cả giáo viên đều “giắt lưng” một vài công cụ hữu ích để hỗ trợ cho công việc giảng dạy của mình cũng như kết nối dễ dàng hơn với sinh viên trong lớp.

Thế nhưng, bất cứ thứ gì liên quan đến công nghệ thì đều có những phát minh mới liên tục ra đời, chiếm lĩnh thị trường và áp đảo những phát minh trước đó, hay đơn giản hơn là phiên bản mới sẽ được cập nhật nhiều tính năng hỗ trợ tốt hơn cho việc dạy học, đồng nghĩa với việc giáo viên sẽ phải vất vả tìm hiểu để bắt kịp với những công cụ mới ra lò này.

Chúng tôi biên tập danh sách 50 công cụ hữu ích dành cho giáo viên, trong đó có nhiều công cụ đang trở nên phổ biến và được sử dụng rộng rãi, coi như một chút “vốn liếng” ban đầu để các thầy cô tìm hiểu và nghiên cứu thêm, phục vụ cho mục đích cá nhân hoặc hỗ trợ việc giảng dạy.

¹ <http://www.edudemic.com/50-education-technology-tools-every-teacher-should-know-about/>

Công cụ học tập xã hội

Những công cụ này sử dụng sức mạnh của phương tiện truyền thông xã hội giúp cho việc học tập và kết nối được dễ dàng hơn.

1. Edmodo: Nhờ có môi trường tương tác gần giống với Facebook, việc kết nối trực tuyến cho lớp học trở nên đơn giản hơn với Edmodo.
2. Grockit: Cũng là một trang mạng xã hội giúp sinh viên kết nối với nhau trong giờ học.
3. EduBlogs: Là trang web cho phép giáo viên và sinh viên thiết lập blog học tập, an toàn và hiệu quả. Hiện tại trên thế giới, cộng đồng EduBlogs khá đông đảo và hoạt động chuyên về giáo dục.
4. Skype: Skype là phương tiện liên lạc, truyền thông tuyệt vời cho lớp học, kết nối mọi lúc, mọi nơi với chất lượng hình ảnh, âm thanh và đường truyền cực tốt.
5. Wikispaces: Là nơi chia sẻ bài học và tư liệu trực tuyến của giáo viên với sinh viên hoặc cho phép sinh viên hợp tác xây dựng kho tri thức wiki của mình.
6. Pinterest: Bạn có thể gắn bất cứ hình ảnh nào bạn thấy thú vị lên Pinterest. Ngoài ra đây còn là nơi thu thập giáo án, các bộ dự án và tư liệu giảng dạy hữu ích.
7. Schoology: Thông qua trang này, giáo viên có thể quản lý bài giảng, chia sẻ nội dung và kết nối với những người trong cùng lĩnh vực giáo dục.
8. Quora: Là một công cụ được dùng với nhiều mục đích, cực kỳ hữu hiệu cho những người làm giáo dục. Giáo viên có thể sử dụng Quora để kết nối với những nhà chuyên môn hoặc thu hút sinh viên vào thảo luận sau giờ học.
9. Ning: Là công cụ cho phép tạo ra một hệ thống mạng xã hội theo cách cá nhân hóa, hữu ích cho cả giáo viên và sinh viên.
10. OpenStudy: Được sử dụng để khuyến khích sinh viên cùng nhau học bằng cách sử dụng một cách thức học tập xã hội.
11. ePals: Không chỉ có chức năng kết nối mọi người ở bất cứ nơi đâu, ePals là công cụ rất mạnh để giúp sinh viên học các ngôn ngữ và hiểu các nền văn hóa khác nhau.

Công cụ học tập

Những công cụ dưới đây giúp giáo viên chuẩn bị bài giảng thú vị và hiệu quả.

12. Khan Academy: Là nơi giáo viên có thể thu thập những tư liệu giảng dạy tuyệt vời cho các môn toán, khoa học, tài chính và các câu hỏi vấn đáp để bổ sung cho tài liệu giảng dạy trên lớp.
13. MangaHigh: Giáo viên có thể tìm thấy ở đây

nhiều nguồn tư liệu cho việc học tập dựa trên trò chơi cho môn toán.

14. FunBrain: Là kho tàng trò chơi giáo dục. Ở đây, giáo viên cũng có thể tận dụng các công cụ hữu ích cho môn toán và việc dạy sinh viên đọc.
15. Educreations: Là một công cụ trực tuyến dùng cho Ipad, cho phép giáo viên và sinh viên tạo các video cho các chủ đề học tập
16. Animoto: Trang này hỗ trợ giáo viên tạo các bài giảng hoặc các bài thuyết trình dưới dạng game, có thể dùng chiếu trên lớp hoặc chia sẻ với người khác.
17. Socrative: Đây là hệ thống phản hồi cho sinh viên có thể dùng trên máy tính cá nhân hoặc các thiết bị di động, máy tính bảng. Hệ thống này cho phép giáo viên đánh giá quá trình học tập của sinh viên và theo dõi điểm.
18. Knewton: Học tập thích ứng (adaptive learning) là một chủ đề nóng được nhiều người làm giáo dục quan tâm. Knewton là công cụ giúp cá nhân hóa các nội dung học tập trực tuyến theo nhu cầu của mỗi sinh viên.
19. Kerpoof: Trên trang Kerpoof sinh viên có thể sáng tạo việc học của mình với các trò chơi, các hoạt động tương tác, công cụ vẽ.
20. StudySync: Với một thư viện số, các bài tập viết hàng tuần, bài viết bình duyệt (peer review), bài tập, bài giảng đa phương tiện, StudySync là một công cụ "lợi hại" hỗ trợ việc dạy - học.
21. CarrotSticks: Chứa rất nhiều trò chơi học toán, giúp sinh viên vừa chơi, vừa học hiệu quả.

Công cụ soạn giáo án

Những công cụ dưới đây hỗ trợ giáo viên thiết kế bài giảng và các dự án cho sinh viên.

22. Teachers Pay Teachers: Đây là nơi giáo viên có thể "bán" các tư liệu giảng dạy của mình và "mua" lại các nguồn tư liệu chất lượng từ những người khác.
23. Planboard: Công cụ Planboard giúp giáo viên sắp xếp các bài giảng của mình triển khai một cách hiệu quả trên lớp.
24. Timetoast: Công cụ Timetoast cho phép sinh viên xây dựng các timelines đẹp và tương tác, chi tiết tới từng phút.
25. Capzles: Giáo viên có thể sử dụng Capzles theo nhiều cách khác nhau, đơn giản nhất là thu thập ảnh, video, tài liệu, bài viết trên blog, gom lại vào một nơi, sử dụng cho việc dạy và học hoặc các dự án trực tuyến.
26. Prezi: Là công cụ tương tự như power point nhưng có nhiều mẫu sáng tạo hơn, có thể

- dùng online và offline, giáo viên và sinh viên có thể dùng để soạn bài giảng/thuyết trình và chia sẻ trực tuyến.
27. Wordle: Đây là công cụ hữu hiệu trong việc xây dựng các nhóm từ (word cloud) trong các bài giảng về ngôn ngữ.
 28. QR Codes: QR codes (viết tắt của quick response codes) ngày càng trở nên phổ biến để giúp bạn có thể thu gọn các đường link, các đoạn văn bản và truy cập chỉ với một động tác quét ảnh đơn giản.
 29. Quizlet: Trang web này giúp giáo viên dễ dàng tạo được các công cụ học tập cho sinh viên, đặc biệt là flashcard giúp ghi nhớ những thông tin quan trọng.
 30. MasteryConnect: Đây là công cụ hỗ trợ sinh viên theo dõi và phân tích các tiêu chuẩn chung trong việc học.
 31. Google Docs: Ngày nay công cụ này càng trở nên phổ biến, cùng với Google Drive. Giáo viên có thể tạo và chia sẻ các tài liệu MS (Microsoft Office) với sinh viên và đồng nghiệp cũng như phản hồi đối với những bài làm của sinh viên.
 32. YouTube: Các tư liệu trên Youtube hết sức phong phú, nhưng đặc biệt hơn, trang này còn có riêng một kênh giáo dục phục vụ cho nhu cầu tìm kiếm tư liệu của giáo viên và sinh viên.
 33. TED-Ed: Không chỉ còn là một trang truyền cảm hứng cho mọi người, Ted-Ed bây giờ còn có rất nhiều video được sắp xếp theo tiêu đề, là nguồn tư liệu quý cho giáo viên trong công tác giảng dạy.
 34. Glogster: Là một trang mạng xã hội cho phép người dùng tách nhỏ (mash up) nhạc, video, ảnh... Đây là một cách tạo ra các tài liệu học tập hữu ích cho sinh viên.
 35. Creaza: Là một công cụ hỗ trợ việc tìm ý tưởng (brainstorm), vẽ hoạt họa và biên soạn các tệp audio, video.
 36. Mentor Mob: Với Mentor Mob, giáo viên và sinh viên có thể tạo ra một playlist – bộ sưu tập tư liệu chất lượng cao, cần thiết và có thể sử dụng để nghiên cứu một khái niệm cụ thể.
 38. Twitter: Có nhiều cách để dùng Twitter một cách có ích trong giáo dục. Giáo viên kết nối với những người trong nghề, trò chuyện, chia sẻ ý tưởng, ngoài ra có thể sử dụng trong lớp học để kết nối (reach out) với sinh viên.
 39. Google Education: Google hỗ trợ rất nhiều công cụ vô cùng tiện lợi cho giáo viên, như email, các ứng dụng hợp tác, video, tìm kiếm bài giảng... và cả các suất học bổng giáo dục.
 40. Dropbox: Là một công cụ miễn phí, dễ sử dụng, dùng để lưu trữ, chia sẻ và truy cập dễ dàng đến bất cứ dữ liệu ở bất cứ đâu.
 41. Diigo: Công cụ này cho phép giáo viên sử dụng trang web giống như một tư liệu giấy (paper-based document), dễ dàng đánh dấu, ghi chép ý quan trọng và thêm các nội dung ghi chú.
 42. Apple iPad: Mặc dù yêu cầu chi phí khá đắt nhưng hiện nay Apple iPad đang được sử dụng rất rộng rãi trong các lớp học ở Mỹ với nhiều ứng dụng chuyên về mảng giáo dục.
 43. Aviary: Là bộ công cụ hỗ trợ chỉnh sửa hình ảnh, hiệu ứng, nhạc, hoặc chỉnh sửa các hình ảnh chụp màn hình.
 44. Jing: Công cụ này giúp giáo viên có thể chụp màn hình, ghi âm lên tới 5 phút, hỗ trợ việc ghi lại các thao tác trên màn hình và chia sẻ với người học, đặc biệt là đối tượng trẻ em.
 45. Popplet: Là công cụ hỗ trợ việc tìm kiếm ý tưởng (brainstorm ideas), tạo bản đồ tư duy, chia sẻ và cộng tác (collaborate).
 46. Google Earth: Là công cụ vô cùng hữu ích để giảng dạy môn Địa lý, giáo viên có thể sử dụng để tìm kiếm các vị trí địa lý của bất cứ nơi đâu trên thế giới.
 47. DonorsChoose: Nếu bạn cần tài trợ cho các dự án của sinh viên thì DonorsChoose là một nơi để bạn tìm kiếm các nhà tài trợ hảo tâm.
 48. SlideShare: Là trang web cho phép dùng tài liệu dạng word, powerpoint, video và chia sẻ với sinh viên và đồng nghiệp.
 49. LiveBinders: Công cụ này giúp giáo viên thu thập và sắp xếp các nguồn tư liệu, giống như một bảng ảo (virtual board).
 50. AudioBoo: Sử dụng công cụ này, bạn có thể ghi âm và chia sẻ các tệp âm thanh cho sinh viên và bất cứ ai khác.

Các công cụ hữu ích khác

Những công cụ dưới đây giúp cho giáo viên sắp xếp, kết nối và quản lý việc xây dựng các bài giảng đa phương tiện và các công cụ học tập.

37. Evernote: Chỉ cần đăng ký một tài khoản, bạn có thể kết nối bất cứ nơi đâu và bất cứ lúc nào với Evernote, công cụ quản lý công việc với tính năng lưu giữ ý tưởng (capture ideas), hình ảnh, ghi âm hay các ghi chú.

Chương trình Giáo dục kỹ năng sống tổ chức Room to Read

Đức Hoàng

Phát triển bởi: Room to Read, Tổ chức phi lợi nhuận tập trung vào các hoạt động hỗ trợ giáo dục cho trẻ em gái.

Mục đích:

Khung này được phát triển để phác thảo mục tiêu học tập, giáo dục kỹ năng sống cho các bé gái lớp 6~12, một phần của chương trình Giáo dục nữ sinh (Girl's Education Program - GEP) của Room to Read. Chương trình GEP được thiết kế để giúp các nữ sinh phát triển các kỹ năng và thúc đẩy bình đẳng giới để giúp các em có thể hoàn tất việc học tập, có khả năng đưa ra các lựa chọn thấu đáo về cuộc sống và thúc đẩy tương lai bản thân.

Xác định các cấu thành chính yếu của quá trình phát triển lành mạnh, giúp trẻ em lớn lên khỏe mạnh, biết quan tâm và có trách nhiệm.

Độ tuổi: 11~12, 13~14, và 15~18

Áp dụng: Đến 2018, chương trình đã tiếp cận được hơn 85,000 nữ sinh ở 9 quốc gia Nam Á, Đông Nam Á và Châu Phi.



Tổng quan:

- Kết quả học tập đầu ra được thiết kế bao gồm các kỹ năng mà nữ sinh ở các quốc gia có thu nhập thấp cần có để có thể thích ứng với các thách thức giáo dục có liên quan đến giới, và các khó khăn trong cuộc sống.
- Nhấn mạnh vai trò của gia đình, nhà trường và cộng đồng trong sự thành công của các nữ sinh.
- Cung cấp các tài liệu và giải pháp được thiết kế để giải quyết các vấn đề mang tính chất nhạy cảm văn hoá ở từng quốc gia mục tiêu.
- Hiện tại, Room to Read đang phát triển và thử nghiệm thêm bộ công cụ đánh giá LSA (Life Skills Assessment) để có thể ghi nhận tốt hơn các thay đổi về kỹ năng, kiến thức và thái độ của các nữ sinh tham gia chương trình.

Các tài liệu tham khảo:

- * Room to Read. (2016). Life Skills Education Learning Outcomes. Internal document: unpublished.
- * Room to Read. (2016). Room to Read's 10 Steps to Educating Girls. Retrieved from: https://www.roomtoread.org/media/150479/rtr_journey-to-brighter-future_2016.pdf
- * Room to Read (2017). Strengthening Evidence around Life Skills Education for Gender Equality and International Development. Internal document: unpublished.

Thời COVID, kháng thể nào cho những khát khao được học?¹

Hoàng Anh Đức

TTO - TRONG NGHIÊN CỨU “ẢNH HƯỞNG CỦA COVID-19 TỚI SỰ LO ÂU CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC TẠI TRUNG QUỐC” TRÊN TẠP CHÍ FRONTIERS IN PSYCHOLOGY HỒI THÁNG 5 VỪA QUA, HAI TÁC GIẢ CHONGYING WANG VÀ HONG ZHAO ĐÃ HỎI CÁC SINH VIÊN VỀ ĐIỀU MÀ CÁC EM LO NGẠI NHẤT.

Một trong những từ xuất hiện nhiều nhất là “bắt đầu học kỳ mới”. Các trường đại học địa phương, giáo viên và cha mẹ có thể giúp gì cho các em?

Mùa hè với tuổi học trò vốn như những thảo nguyên đầy màu sắc, một khoảng nghỉ chân để chuẩn bị cho một hành trình dài phía trước, chứa những giấc mơ lớn và háo hức khám phá. Nhưng đại dịch Covid-19 năm nay biến tất cả trở nên mong manh và bất định. Những giấc mơ bị thế chỗ bởi các mối lo âu, thất vọng và phập phồng về tương lai.

Những giấc mơ bị rút ống thở

Một học trò cũ của tôi đã quyết định dành cả năm 2019 làm gap-year - một năm nghỉ học để khám phá bản thân và thế giới - trước khi bắt đầu học đại học chính thức. So với chục năm về trước, gap-year giờ đã không còn xa lạ với học sinh và phụ huynh Việt Nam.

Tuy nhiên việc sẵn sàng dành trọn một năm để khám phá và chuẩn bị cho quãng đường học đại học lại không phải việc đơn giản mà bất kỳ gia đình hay học sinh nào cũng có thể lựa chọn bởi cả lý do tài chính và tâm lý. Trong suốt một năm qua, cô học trò ấy đã làm gia sư, làm on-line marketing, nhận các công việc thiết kế tự do để trang trải mọi kinh phí chu du đó đây và học thêm những điều mới.

Trước Tết Nguyên đán, em đã rất hào hứng nhờ tôi góp ý về bài luận và hồ sơ xin học bổng. Thời điểm giãn cách xã hội là thời điểm em căng thẳng nhất, đối diện nỗi lo đa chiều về dịch bệnh và cả lộ trình học tập. Ngày em nhận được thông báo học bổng cũng là ngày Chính phủ Hoa Kỳ ra lệnh tạm ngừng cấp mới visa cho sinh viên quốc tế. Em nói với tôi: “Em có thể dành thêm một năm gap-year nữa để tự mày mò, khám phá, nhưng...”.

Một bạn trẻ khác, vốn rất tự hào khi trúng tuyển một chương trình học bổng chính phủ, cũng trở nên hụt hẫng vì kế hoạch của mình bị gán thêm dấu chấm lửng... Mới tháng trước, cậu tung tăng từ bắc tới nam để học những khóa dự bị, để chuẩn bị năng lực và tâm thế sẵn sàng cho một giai đoạn mới đầy thử thách.

Giữa tháng này, chính phủ nước bạn thông báo hoãn việc nhập học ít nhất đến kỳ mùa xuân năm sau. Công việc tại cơ quan cũ đã tạm ngưng để chuẩn bị cho việc đi học, anh bạn trẻ bỗng dưng phải có một gap-year bất đắc dĩ.

Đầu tháng 6, một người bạn của tôi đang làm nghiên cứu sau tiến sĩ (PostDoc) tại một trường đại học ở châu Âu đã khóc trước một tình huống vô cùng éo le. Cô ở lại Việt Nam sau kỳ nghỉ tết, đã rất mừng vì sự an toàn và ấm cúng của Tổ quốc trong suốt mùa dịch, nhưng rồi lại không quay trở lại được trường đại học mà mình đang công tác.

Trong diễn biến khó lường của COVID-19, dự án cô tham gia bị cắt giảm kinh phí. Là một nhà nghiên cứu chưa vào biên chế, lại đang không hiện diện ở nước sở tại, hợp đồng của cô bị đưa vào diện không được gia hạn.

Những dự định của cô bỗng chuyển từ hứa hẹn sang tuyệt vọng. Vị trí nghiên cứu viên trong một dự án khoa học không phải dễ dàng tìm được, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh còn phức tạp. Không giống như những sinh viên mười tám, đôi mươi, gap-year là thứ quá xa xỉ với người như cô.

¹ Bài đăng trên báo Tuổi trẻ, ngày 25 tháng 7, 2020

Đó chỉ là vài ví dụ trong vô vàn nghịch cảnh mà học sinh, sinh viên, học viên sau đại học trên khắp thế giới đang phải đối mặt. Theo khảo sát mà các đồng sự của tôi tại EdLab Asia tiến hành vào đầu tháng 5 với 410 du học sinh, có tới 43,15% kế hoạch du học của học sinh, sinh viên Việt Nam bị hủy bỏ hoặc phải hoãn lại chưa rõ thời hạn.

Dưới 15% du học sinh được khảo sát nhận được thông tin về các phương án học tập trực tuyến đối với học kỳ mùa thu 2020. Trong sự rối ren ấy, chỉ 5,12% du học sinh được khảo sát nhận được các hỗ trợ về tâm lý từ nhà trường. Tuy nhiên, phần lớn trong số đó là sinh viên đang theo học, còn những tân sinh viên của năm học 2020-2021 thì hầu như không nhận được sự hỗ trợ nào về tâm lý.

Các giáo viên cũng đang đương đầu nhiều áp lực tâm lý do tác động của COVID-19. Khảo sát của chúng tôi với 373 giáo viên các cấp tại Hà Nội vào tuần đầu tháng 4 ghi nhận 37,8% giáo viên cảm thấy mệt mỏi vì các xáo trộn do COVID-19, và 53,6% giáo viên lo lắng về khó khăn kinh tế trong thời gian sắp tới.

Trong một khảo sát khác với 307 giáo viên nước ngoài đang giảng dạy tại các nước Đông Nam Á, chúng tôi ghi nhận 45,6% cho rằng họ bị kỳ thị bởi người bản xứ vì những lo ngại liên quan đến COVID-19.

Đừng hỏi “Khi nào thì cháu đi du học” nữa!

Từ giữa tháng 3, khi đại dịch COVID-19 bắt đầu lan rộng ra nhiều nước, các cuộc thảo luận chuyên môn trên diễn đàn Hiệp hội các nhà giáo dục toàn cầu NAFSA đã bắt đầu xoay quanh những ảnh hưởng đối với các hệ thống giáo dục.

Những lo ngại ban đầu về quá trình chuyển đổi số (như một giải pháp tạm thời) đã dần nhường chỗ cho mối lo ngại về tình hình tuyển sinh và tính bền vững của các chương trình học cho sinh viên quốc tế. Đối với các trường đại học có mức độ quốc tế hóa cao, sinh viên quốc tế đóng vai trò thiết yếu về cả phương diện tài chính, lẫn sự đa dạng văn hóa của từng trường.

Trong phiên thảo luận bàn tròn ngày 17-6 với chủ đề “Thiết kế trải nghiệm học tập liên văn hóa: Quan hệ đối tác sáng tạo; Quan hệ ảo toàn cầu và địa phương”, các diễn giả đã đi đến đồng thuận với nhiều quan điểm để đảm bảo chất lượng giáo dục dưới tác động của COVID-19.

Ý tưởng đạt được nhiều sự tán thành nhất là: “Học sinh không cần phải đi du học để có được những lợi ích từ các trải nghiệm quốc tế. Các giảng viên có thể thiết kế một chương trình giảng dạy phù hợp với cộng đồng địa phương và giúp người học tiếp cận những trải nghiệm mới”.

Từ đây, có ba thông điệp đáng chú ý dành cho các trường đại học địa phương trong quá trình tự xây dựng các kịch bản ứng phó của mình, hỗ trợ các du học sinh bị ảnh hưởng do COVID-19.

Thông điệp thứ nhất là “Lấy sự chiêm nghiệm của người học làm trọng tâm để kết nối các trải nghiệm học tập”.

Cụ thể, việc đầu tiên mà các trường đại học cần làm là tiến hành đánh giá về các nhu cầu thực sự của người học. Kế đến, cần thiết lập những không gian an toàn trong thực tại cũng như trực tuyến, phát triển các mối quan hệ đối tác nhằm mở rộng cơ hội cho sinh viên.

Thay vì việc đưa các em ra ngoài thế giới, hãy tìm cách đưa thế giới đến với các em. Và bên cạnh việc tăng cường các hoạt động tham vấn học đường dành cho sinh viên, các trường đại học cũng nên xem xét việc tăng cường hoạt động về tâm lý cho phụ huynh, từ đó giảm bớt các áp lực đè nén lên sinh viên.

Thông điệp thứ nhì là “Bản thân nhà trường phải có sự thích ứng, nhanh nhạy trong việc thiết kế các trải nghiệm học tập để có thể chiêm ngẫm cho những sáng tạo bất ngờ trong nghịch cảnh”. Thay vì bắt sinh viên phải tuân thủ lộ trình học tập thông thường, các trường đại học nên tăng cường các hoạt động mới, mang tính sáng tạo, xoay quanh những vấn đề mới phát sinh trong mùa dịch.

Các bài tập lý thuyết có thể được xem xét và thay đổi bằng những dự án thực hành, tác động trực tiếp tới cộng đồng mà các em đang sinh sống. Bằng việc hướng đến gia đình, bạn bè và cộng đồng với tâm thế họ là những người cần được giúp đỡ, sinh viên không chỉ giải tỏa được áp lực tâm lý tự thân, mà còn nhận được sự chia sẻ, thấu hiểu từ mọi người.

Cuối cùng, “Hãy tổ chức các nhóm học tập với sự đa dạng về đặc điểm cá nhân và khuyến khích học trò cùng làm việc hướng tới mục tiêu chung: những trải nghiệm học tập mới, thay vì chỉ nhìn vào điểm số”.

Đánh giá quá trình chuyển đổi số trong giai đoạn đầu bùng phát COVID-19, các chuyên gia cho rằng đó là giai đoạn “emergency learning - học tập trong tình huống khẩn cấp”, chứ chưa hẳn là “online learning - học tập trực tuyến”. Để triển khai được học tập trực tuyến hiệu quả, các biện pháp kỹ thuật phải được bắt nguồn từ gốc rễ sự phạm.

Sự áp dụng công nghệ một cách máy móc vào giáo dục có thể gây ra hiệu quả ngược và tâm lý chán nản, nhất là khi nó được áp dụng kèm theo kỳ vọng về điểm số. Thay vì được tin tưởng như những trợ thủ đắc lực, công nghệ có thể bị thù ghét bởi những áp lực mà thầy và trò không mong đợi.

Nhà trường và gia đình không nhất thiết phải áp dụng triệt để công nghệ cho mọi hình thức học tập, mà có thể cân nhắc những khoảng thời gian để người học tự học tập, trải nghiệm mà không cần dùng tới công nghệ.

Giáo dục không phải là hệ thống nội dung, chương trình hay các bài kiểm tra. Mỗi thế hệ đều có những giá trị nhất định mà thế hệ ấy tin rằng họ nên bảo tồn và truyền lại cho thế hệ sau. Giáo dục không chỉ giúp cho quá trình lựa chọn và chuyển tiếp ấy được diễn ra, mà còn giúp cho những thế hệ sau có khả năng tạo ra và phát triển những hệ giá trị của riêng mình.

Bốn thông điệp kể trên chỉ là những gợi ý nhất thời để khóa lấp chỗ trống về trải nghiệm thực tế mà các du học sinh có thể bị mất đi do ảnh hưởng của COVID-19.

Theo một góc độ nào đó, đó sẽ là những cái tổ mang tính chiến thuật để giúp cho các trường đại học địa phương và quốc tế có thể giữ được mối liên hệ chặt chẽ với sinh viên hiện tại và các sinh viên tiềm năng.

Ở góc độ rộng hơn, chúng ta cần sự cảm thông và chia sẻ với giới trẻ về các khó khăn mới xuất hiện, thay vì những câu cảm thán hay hỏi dò xã giao như “Bao giờ thì cháu đi nước ngoài? Vì COVID nên không đi du học à?”.

“MỘT HỌC KỲ MỚI” KHÔNG NÊN LÀ NỖI SỢ CỦA BẤT KỲ AI. CHO DÙ ĐƯỢC BẮT ĐẦU DƯỚI DẠNG THỨC NÀO, “MỘT HỌC KỲ MỚI” CŨNG CẦN NHỮNG NIỀM VUI, SỰ HỨNG KHỞI VÀ KHÁT KHAO. CHÚNG TA ĐỀU BIẾT RẰNG VẮCXIN CHO NHỮNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM ĐƯỢC TẠO RA DỰA TRÊN CƠ CHẾ GHI NHỚ VÀ TẠO RA CÁC KHÁNG THỂ.

ĐỂ LÀM RA NHỮNG LIỀU VẮCXIN CHO TINH THẦN, CHO KHÁT KHAO VÀ ĐAM MÊ CHÍNH ĐÁNG - ĐAM MÊ ĐƯỢC HỌC, CÓ LẼ KHÁNG THỂ HỮU HIỆU NHẤT CHÍNH LÀ TINH THẦN THẤU HIỂU, SẺ CHIA VÀ TƯƠNG TRỢ.

Thế nào là một phổ điểm đẹp?

Phạm Hiệp¹

Nhiều năm qua, các câu chuyện về tiêu cực thi cử đã làm tổn không ít giấy mực của báo giới, và thu hút sự quan tâm đặc biệt của dư luận. Trong bối cảnh COVID-19, chuyện thi cử còn trở nên phức tạp hơn nhiều lần. Nhân dịp này, BBT xin giới thiệu lại bài viết của TS. Phạm Hiệp về “một phổ điểm đẹp” để quý thầy cô cùng tham khảo.

Kết thúc kỳ thi “2 trong 1”, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện một việc rất đáng hoan nghênh, đó là công bố phổ điểm các môn thi. Đây là việc đáng ra Bộ phải làm từ lâu, nhưng không hiểu sao, trong suốt nhiều năm tổ chức thi ba chung, Bộ chưa bao giờ thực hiện được điều này. Tuy vậy, sau khi đã công bố, thì một câu hỏi lại được đặt ra cho giới chuyên môn, các phổ điểm đó nói lên điều gì?

Liệu chúng ta có thể rút kinh nghiệm được gì từ các phổ điểm đó? Hay một cách khái quát, thế nào là một phổ điểm đạt yêu cầu, một phổ điểm đẹp? Bài viết này cố gắng đưa ra lời giải cho những thắc mắc trên.

Trước khi có thể trả lời đích xác, một phổ điểm có được gọi là đẹp hay không, chúng ta cần biết câu trả lời cho câu hỏi: bài thi (mà kết quả là phổ điểm đó) có mục tiêu như thế nào?

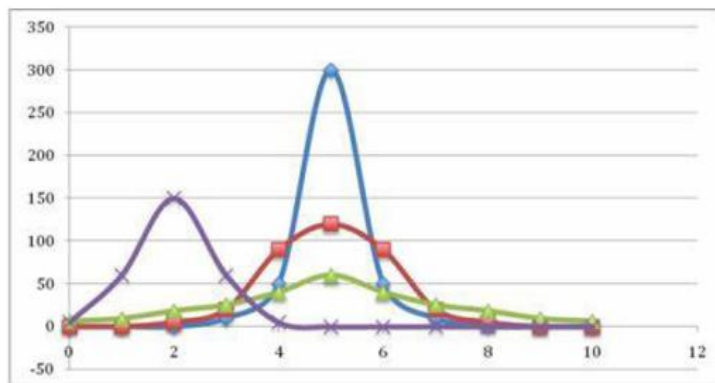
Về mặt lý thuyết, bất kỳ bài thi nào cũng chỉ có một trong hai mục tiêu: (1) để phân loại trình độ/năng lực giữa các thí sinh với nhau hoặc (2) để kiểm tra, đánh giá thí sinh theo một chuẩn đã được định sẵn. Bài thi cho mục đích (1) là bài thi đánh giá tương đối (norm referenced test - NRT) và bài thi phục vụ mục đích (2) là bài thi đánh giá theo chuẩn (criterion referenced test - CRT). Những khái niệm này được TS Robert Glaser (1921-2012) giới thiệu và phát triển, và lịch sử của nó gắn với việc thực thi Đạo luật No Child Left Behind (Không bỏ rơi một trẻ em nào) của Mỹ- đạo luật hướng tới việc đảm bảo mọi trẻ em đều được đi học trong những năm 1980.

¹ Bài đăng trên [Tia Sáng](#), ngày 18 tháng 8, 2015

Bài thi đánh giá tương đối (NRT)

NRT là hình thức thi cổ điển, đã xuất hiện cùng với lịch sử thi cử của loài người từ hàng nghìn năm nay. Mục tiêu cao nhất của NRT là so sánh trình độ/năng lực của các thí sinh với nhau. Kết quả của nó được dùng làm căn cứ đầu vào cho một hoạt động giáo dục tiếp theo như: xét đỗ/trượt, trao giải/không trao giải... Khi nói đến NRT thì ngoài điểm tuyệt đối, chúng ta còn có thể quan tâm đến các nội dung khác như thứ hạng của thí sinh (ví dụ xếp hạng thủ khoa hay á khoa) hoặc tỷ lệ % của kết quả thi (ví dụ thí sinh A đạt kết quả nằm trong nhóm 2% thí sinh có kết quả thi tốt nhất). Về mặt nội dung, vì NRT chú trọng việc phân loại trình độ giữa các thí sinh nên độ khó của câu hỏi thi có thể trải dài từ dễ đến khó. Mỗi nội dung kiểm tra năng lực/kỹ năng thường được thể hiện qua một số ít câu hỏi (tối đa là bốn) để dành “đất” cho việc kiểm tra các năng lực/kỹ năng khác.

Phổ điểm lý tưởng của bài thi theo hình thức NRT là hình “quả chuông” (bell curve), hay theo phân phối chuẩn (normal distribution) như ngôn ngữ của thống kê học (xem Hình 1) vì đồ thị hình quả chuông thể hiện sự phân loại rõ ràng các nhóm trình độ (rất kém - kém - trung bình - khá - giỏi - rất giỏi). Phổ điểm có thể theo hình một quả chuông có độ dốc vừa phải (đường màu đỏ) hay dốc (màu xanh lơ) hay thoải (màu lá cây) hay có tâm dịch sang trái (màu tím) tùy thuộc vào mục tiêu, mục đích của kỳ thi. Những người ra đề có kinh nghiệm sẽ kiểm soát và dự tính được độ dốc của quả chuông trước khi kỳ thi bắt đầu.



Hình 1: Phổ điểm lý tưởng của bài thi theo hình thức đánh giá tương đối NRT

Bài thi nổi tiếng nhất theo hình thức NRT trên thế giới hiện nay có lẽ là bài thi SAT (Scholastic Assessment Test) do tổ chức College Board phát triển từ năm 1926 và được hàng nghìn trường đại học, cao đẳng tại Mỹ lựa chọn để làm căn cứ tuyển sinh hằng năm.

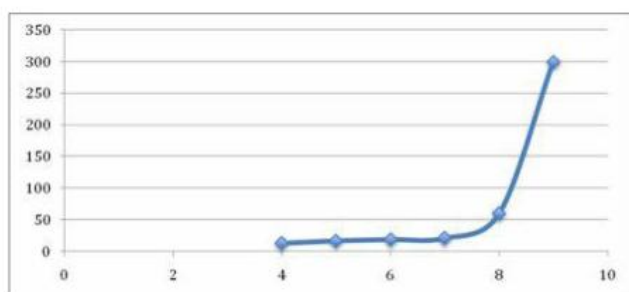
Đề thi đại học của Việt Nam theo hình thức ba chung năm ngoái trở về trước về cơ bản được thực hiện theo hình thức NRT. Tuy vậy, điểm khác biệt giữa hai bài thi là ở chỗ trong khi SAT là kỳ thi “tiêu chuẩn” (standardized) thì ba chung lại không. “Tiêu chuẩn” hay “không tiêu chuẩn” ở đây là một hình thức phân loại khác của thi cử. Một cách đơn giản, kỳ thi “tiêu chuẩn” được hiểu là có thể tổ chức nhiều lần nhưng vẫn đảm bảo với mức độ tin cậy để chắc chắn hai thí sinh (giả thiết có trình độ như nhau) thi ở hai lần khác nhau thì đều đạt kết quả thi tương tự. Với thi ba chung trước kia, một thí sinh làm đề khối A của đề thi năm 2009 được 25 điểm; nhưng có khi ngay sau đó cho làm đề thi của năm 2011 lại có thể chỉ được 20 điểm. Đó là dấu hiệu cho thấy “ba chung” không phải là một kỳ thi “tiêu chuẩn”. Trong kỳ thi đại học năm nay, kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội và của ĐH FPT có thể xem là các kỳ thi vừa là NRT, vừa là tiêu chuẩn (phổ điểm thi hình chuông và kết quả thi ở các lần khác nhau đều được tính có giá trị tương đương – ĐH Quốc gia Hà Nội tổ chức hai kỳ, ĐH FPT tổ chức ba kỳ thi năng lực trong mùa thi năm nay, các thí sinh có điểm giống nhau sẽ được hưởng chính sách tuyển sinh như nhau, dù tham gia thi vào các thời điểm khác nhau).

Bài thi đánh giá theo tiêu chuẩn (CRT)

Khác với NRT, CRT không có mục đích so sánh giữa các thí sinh với nhau (và tất nhiên là sẽ không có thứ hạng, tỷ lệ % của thí sinh đó) mà nhằm so sánh trình độ, năng lực của thí sinh với một chuẩn đã định sẵn. Chuẩn này cần được xác định trước đó bởi một hội đồng chuyên môn trong ngành, lĩnh vực, trong đó nhiệm vụ là phải xác định và lượng hóa được chi tiết từng yếu tố về năng lực, kỹ năng của ứng viên. Về mặt nội dung, CRT tập trung vào kiểm chứng từng năng lực, kỹ năng so với tiêu chuẩn của thí sinh và vì vậy, mỗi nội dung đánh giá năng lực/kỹ năng thường được thể hiện qua tối thiểu bốn câu hỏi với độ khó tương tự nhau để kiểm tra sự nhất quán của thí sinh trong việc trả lời câu hỏi liên quan đến năng lực/kỹ năng đó.

CRT có lịch sử gắn với các bài thi nhằm cấp chứng chỉ hành nghề như lái xe, phiên dịch, kiểm soát viên... Tuy vậy, trong những năm gần đây, CRT đang có xu hướng thâm nhập vào giáo dục chính thống (phổ thông, đại học) để trở thành cách đánh giá chủ đạo trong nhà trường. Cũng như phần nhiều cuộc cải cách giáo dục khác diễn ra trên thế giới, Mỹ cũng lại là nước đi đầu trong việc này với công cuộc cải cách giáo dục từ những năm 1980.

Phổ điểm lý tưởng của CRT là hình chữ J với một số ít thí sinh trượt, còn phần lớn thí sinh đều vượt qua ngưỡng tiêu chuẩn định trước (xem Hình 2: ví dụ về phổ điểm của một bài thi theo CRT, trong đó ngưỡng tiêu chuẩn là 9/10 điểm).

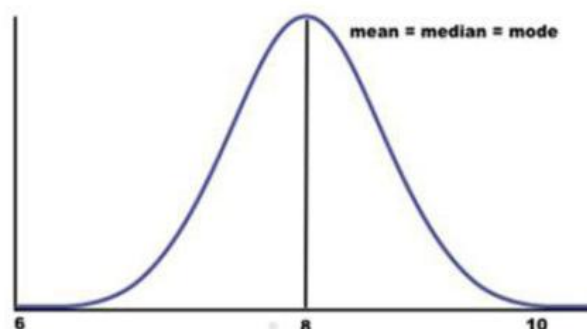


Hình 2: Phổ điểm lý tưởng cho bài thi theo hình thức đánh giá theo tiêu chuẩn CRT

Phổ điểm của “2 trong 1” như thế nào là đẹp?

Quay trở lại với kỳ thi THPT năm nay, chúng ta hẳn còn nhớ cả một thời gian dài trước khi phương án cuối cùng được chốt, báo chí đã tốn rất nhiều giấy mực để tranh luận, phân tích xem giữa hai lựa chọn, bỏ thi THPT và bỏ thi đại học thì nên bỏ kỳ thi nào. Phương án cuối cùng được chọn có vẻ như là một giải pháp trung gian với 60% câu hỏi cho mỗi bài thi được dành cho mục đích thi THPT, 40% câu hỏi còn lại được dành cho mục đích thi đại học¹.

Nếu xem mục tiêu thi THPT nhằm mục đích đánh giá học sinh theo tiêu chuẩn đầu ra đã được định sẵn; còn thi đại học nhằm mục tiêu phân loại trình độ học sinh thì phổ điểm lý tưởng của phần “60% thi THPT” sẽ có dạng hình chữ J (bài thi CRT) và phần “40% thi đại học” sẽ có dạng hình quả chuông (bài thi NRT) như trình bày ở trên. Ghép hai phần phổ điểm này, chúng ta sẽ được phổ điểm hình quả chuông với “đỉnh chuông” nằm ở điểm 7-8, trong đó 5-6/6 điểm cho phần thi THPT và 2/4 điểm cho phần thi đại học (xem Hình 3).



Hình 3: Phổ điểm lý tưởng của kỳ thi “2 trong 1” năm 2015

Đối chiếu phổ điểm lý tưởng này với kết quả phổ điểm mà Bộ công bố, có thể thấy, phổ điểm môn Hóa là có hình dạng gần nhất với phổ điểm lý tưởng (phổ điểm hình chuông trong đó đỉnh chuông tại điểm 6,5); các môn Ngữ văn, Vật lý, Địa lý có phổ điểm đạt yêu cầu (phổ điểm hình chuông trong đó đỉnh chuông tại khoảng 5-6 điểm); các môn Sinh học và Lịch sử có phổ điểm chấp nhận được (phổ điểm hình quả chuông trong đó đỉnh chuông tại khoảng 4-5 điểm).

Các môn còn lại, môn Toán có phổ điểm hình yên ngựa, môn tiếng Anh hình quả chuông lệch với đỉnh chuông tại điểm 2,5 có thể xem như không đạt yêu cầu về mặt ra đề².

Lựa chọn cho năm tới

Như vậy, nhìn chung mặc dù một số môn có phổ điểm không thật đẹp nhưng vẫn có thể thấy kỳ thi “2 trong 1” năm nay tương đối thành công (nhất là khi chúng ta xét đến các yếu tố khác ngoài vấn đề phổ điểm như giảm căng thẳng, tiết kiệm nguồn lực, phát huy vai trò tự chủ của các trường...).

Câu hỏi bây giờ có lẽ nên là, về mặt đề thi, chúng ta có thể cải thiện thế nào cho kỳ thi năm sau? Chúng ta sẽ tiếp tục giữ giải pháp “trung gian” như năm nay hay quay trở lại với lựa chọn đã được thảo luận rất nhiều trước kia: bỏ thi tốt nghiệp THPT, giữ thi đại học hoặc ngược lại?

Thực ra, nếu nhìn vào bản chất của NRT và CRT như đã phân tích ở trên, thì lựa chọn trung gian: 60% mục đích tốt nghiệp THPT và 40% mục đích thi đại học sẽ vẫn dẫn đến kết quả là một kỳ thi theo NRT (hay một kỳ thi với mục đích là thi đại học). Điều này cũng tương tự như việc nhân một số (-) với một số (+) thì sẽ không ra một số nửa (-), nửa (+) mà kết quả phải là số (-). Thực vậy, một kỳ thi thiết kế theo cách nửa tốt nghiệp (CRT), nửa thi đại học (NRT) thì kết quả vẫn là một kỳ thi đại học (NRT), có phổ điểm dạng hình chuông; chỉ có điểm khác là hình chuông đó sẽ dịch chuyển về phía bên phải một chút (như Hình 3) hoặc như kết quả phổ điểm môn Hóa năm nay.

Vậy thì, câu hỏi lại quay lại điểm ban đầu, giống như đúng một năm trước đây: kỳ thi năm 2016 sẽ là thi THPT hay thi đại học?

Hai cách, suy cho cùng, đều có ưu – nhược điểm của nó. Nhưng nếu phải chọn, thì người viết bài này thiên về cách chọn: bỏ thi đại học, tổ chức thi THPT (theo CRT). Bởi với cách dạy, học, thi theo chương trình phổ thông hiện tại, chúng ta không thể tin tưởng kết quả đầu ra của học sinh sau 12 năm học sẽ là theo một chuẩn như nhau trên khắp 64 tỉnh thành trên cả nước. Một kỳ thi đánh giá theo một chuẩn chung nhằm đảm bảo điều này là vô cùng cần thiết.

Cách ngược lại cũng có thể áp dụng, nhưng phải là trong nhiều năm tới, một khi Chương trình giáo dục tổng quát (mới được Bộ ban hành Dự thảo) đưa vào áp dụng và chứng minh thành công.

1 <http://vnexpress.net/tin-tuc/giao-duc/tuyen-sinh/thu-truong-giao-duc-de-thi-thpt-quoc-gia-co-60-cau-hoi-co-ban-3241101.html>

2 Trong bài này chúng ta không xét phổ điểm các môn ngoại ngữ khác như tiếng Trung, tiếng Nga... vì số lượng thí sinh quá ít. Vấn đề phổ điểm giật cục (một số điểm có tần suất đột nhiên cao lên) cũng không xét đến vì nguyên nhân chuyển thang điểm (ví dụ từ 50 xuống 10 điểm) đã được một chuyên gia khác giải thích rất rõ tại đây: <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/TSLe-Truong-Tung-Kieu-lam-tron-diem-cua-Bo-hai-den-quyen-loi-thi-sinh-post160444.gd>



QUẢN LÝ MỚI KHÔNG CẦN BIẾT MỌI CÂU TRẢ LỜI

Steven D'Souza & Diana Renner |
Nhật Hoa lược dịch

‘Nếu bạn mới bắt đầu đảm nhiệm vị trí quản lý và cảm thấy bạn phải biết mọi câu trả lời thì đừng lo, vì bạn không phải người duy nhất’

Những thay đổi không ngừng của ngành giáo dục đã tạo cơ hội cho các nhà giáo không chỉ dừng ở việc dạy học mà còn bao hàm vị trí quản lý trong các môi trường sư phạm. Tuy nhiên, kể cả những giáo viên đã vững vàng với chuyên môn cũng không tránh khỏi được những bỡ ngỡ khi được đặt vào vị trí quản lý mới. Một trong những khó khăn lớn nhất của những quản lý mới đó chính là áp lực tâm lý rằng họ phải biết tất cả mọi trả lời.

Mỗi vị trí quản lý mới đều đem lại những kỳ vọng trực tiếp hoặc gián tiếp từ team của mình. Để đảm bảo được những kỳ vọng này, đôi khi quản lý mới cảm thấy những áp lực cần để che dấu những cảm giác khó xử của bản thân rằng mình không đủ khả năng: vì vậy mà tỏ ra họ có mọi câu trả lời, trong khi thật sự thì không phải như vậy.

Nguyên nhân của việc tỏ ra biết hết các câu trả lời nằm ở nỗi sợ của các quản lý có thể trông ngơ ngẩn, mất sự tôn trọng, làm team thất vọng và có thể bị đuổi việc. Tuy nhiên sự thật là không ai có mọi câu trả lời và sẽ có những vấn đề rắc rối và phức tạp đến mức khó để định nghĩa, kể cả với bao nhiêu năm kinh nghiệm đi chăng nữa.

Tuy vậy chúng ta được 'cài đặt' trong não để cảm thấy không thoải mái với sự không chắc chắn. Nghiên cứu thần kinh học cho thấy những sự đe dọa đến cảm giác chắc chắn của bản thân có thể ra những đau đớn về thần kinh mà có thể tương đương với đau đớn về thể chất.

Sự thật là ta có thể cân bằng giữa việc nghi ngờ và tự tin. Những người lãnh đạo được phỏng vấn đã đưa ra 4 thói quen như sau:

1. NHẬN RA MỐI QUAN HỆ CỦA BẢN THÂN VỚI KIẾN THỨC:

Tập trung vào nhìn nhận mối quan hệ của cá nhân với kiến thức và định hình những 'điểm mù' của bản thân với sự tự tin và chắc chắn. Hãy hỏi bản thân mình những câu như sau:

- Việc bạn được xem như giỏi trong tất cả mọi thứ bạn làm quan trọng như thế nào đối với bạn? Khả năng bạn biết tất cả mọi thứ có thực tế không?
- Những chuyên môn nào bạn đã có? Chúng sẽ giúp hay ngăn cản bạn dưới cương vị là quản lý mới này?
- Những hành vi thông thường khi đến tận cùng kĩ năng của bạn là gì? Bạn có nhận ra những khiếm khuyết trong chuyên môn của chính mình?

2. TẬN DỤNG SỰ MỚI MẸ CỦA BẢN THÂN NHƯ MỘT LỢI THẾ:

Là một người mới đến đôi khi có rất nhiều lợi thế bởi vì 'tâm trí người mới có rất nhiều khả năng trong khi tâm trí của một chuyên gia thì chỉ có một chút' (Shunryu Suzuki). Một người mới có thể có những cách nhìn nhận khác mà có thể trở nên hữu dụng khi giải quyết vấn đề.

Những nghiên cứu của TS. Christian Busch ở LSE Innovative Lab cho thấy những phát kiến mới nhất trong ngành dịch vụ ngân hàng đều xuất hiện trên nền tảng mới hoàn toàn, không dựa trên những cấu trúc sẵn có. Việc này cho thấy đôi khi không biết có thể châm ngòi cho những phát minh mới, không bị kìm hãm bởi những gì đã biết.

3. NÓI 'TÔI KHÔNG BIẾT' NHIỀU HƠN

Mặc dù kỳ vọng ở mỗi môi trường thì có sự khác nhau nhưng sẽ luôn có cách để bạn công nhận sự không biết hoặc không chắc chắn của bản thân mà không mất tín nhiệm.

Hãy bắt đầu trò chuyện với team của bạn để đặt kỳ vọng cho họ. Thảo luận về những lợi ích và khó khăn nếu bạn thành thực với những gì bạn không biết. Việc này cho phép bạn điều chỉnh lại kỳ vọng của những người làm việc cùng và giữ chỗ cho sự phát triển hơn.

Để trở nên thoải mái hơn với 'tôi không biết', hãy tập nói nó với những tình huống ít rủi ro. Làm sao để quản lí kì vọng của quản lý và báo cáo? Làm sao để tạo ra một không gian an toàn để đội ngũ của bạn dám thừa nhận khi họ cũng không biết

4. Ở LẠI VỚI NHỮNG CÂU HỎI LÂU HƠN.

Trong nhiều tình huống, đôi khi việc tiếp tục đặt câu hỏi sẽ gây khó chịu hơn là chọn ngay đáp án đầu tiên nghĩ được. Trong những tình huống mà mọi việc càng rối rắm và mơ hồ, câu trả lời nhanh và dễ dàng trở nên vô cùng hấp dẫn. Bằng việc bạn câu hỏi, bạn sẽ quen dần hơn với sự không biết và giúp ta có thêm nhiều thông tin về những việc đang xảy ra và những khả năng khác hơn.

Bằng việc tập trung vào tạo nên một văn hoá của liên tục đặt câu hỏi và 'khích lệ những câu hỏi và sự tò mò, việc không biết sẽ trở nên ít đáng sợ hơn nhiều. Kể cả khi người không biết là chính bản thân bạn.

Ban Biên tập Lộn xộn

Hoàng Anh Đức

Đặng Thanh Giang

Lê Thanh Hằng

Dương Phú Việt Anh | EdLab Asia

Nguyễn Linh Chi | My Baby

Nguyễn Thị Vân | Dự án CNGD

Đoàn Phương Thực | My Baby

Trần Nhật Khánh Linh | THPT Võ Thị Sáu

Lê Nhật Hoa | EdLab Asia

Phạm Hùng Hiệp | EdLab Asia

Logo | Hà Dũng Hiệp

Chế bản | Quách Anh, Đỗ Anh Sơn

Liên hệ: bientap@day-hoc.org



CONSORTIUM for
NEW EDUCATION

Đầu tư & học

“Học để Dạy, và Dạy để Học